

**BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CẨM MỸ**

Thực hiện Luật đất đai; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt. Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030.

Trên cơ sở đó, UBND huyện Cẩm Mỹ đã triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và hoàn thành dự thảo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Kết quả tóm tắt như sau:

I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 3761/UBND-KTN ngày 06 tháng 4 năm 2020 về việc lập thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt. Ngày 15/04/2020, UBND huyện Cẩm Mỹ ban hành Quyết định số 245/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Mỹ. Trên cơ sở đó UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị liên quan tiến hành thu thập hồ sơ, tài liệu; tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành đơn vị thuộc tỉnh, các phòng, ban và UBND các xã; phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

Từ ngày 15/09/2020 đến ngày 16/10/2020 UBND huyện đã tổ chức lấy ý kiến nhân dân bằng hình thức: niêm yết công khai lấy ý kiến tại trụ sở UBND các xã; đăng tải hồ sơ lấy ý kiến trên trang thông tin điện tử của tỉnh, huyện trong 30 ngày, tổ chức hội nghị lấy ý kiến trực tiếp tại UBND các xã.

Từ ngày 22/09/2020 đến ngày 15/10/2020 UBND huyện đã gửi hồ sơ để lấy ý kiến của các Sở, ngành.

Ngày 26/11/2020 UBND huyện đã tổ chức họp lấy ý kiến thành viên UBND huyện về hồ sơ quy hoạch sử dụng đất.

Kết thúc thời gian lấy ý kiến nhân dân và thời gian góp ý của các Sở ngành, UBND huyện có Báo cáo số 426/BC-UBND ngày 03/12/2020 Tiếp thu giải trình ý kiến nhân dân và ý kiến góp ý của các Sở ngành đối với dự thảo hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, UBND huyện đã hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định

Ngày 03/12/2020, UBND huyện Cẩm Mỹ có Văn bản số 7846/UBND về việc đề nghị thẩm định hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Mỹ.

Ngày 08/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 9768/STNMT-QH về việc thẩm định hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Ngày 03/03/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1439/STNMT-QH về việc hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa. Theo đó, UBND huyện Cẩm Mỹ đã chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiên cứu các ý kiến góp ý của các Sở, ngành đồng thời dự thảo báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các Sở, ngành gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp phục vụ cho Hội nghị thẩm định.

Ngày 11/03/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Tiến Dũng đã chủ trì buổi làm việc nghe báo cáo tình hình lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh và những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Sau khi nghe Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tình hình lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện, ý kiến của các Sở, ngành, địa phương tại buổi làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa nhận lại hồ sơ để rà soát và bổ sung, hoàn thiện lần cuối và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 31/03/2021** (Thông báo kết luận số 2955/TB-UBND ngày 23/03/2021).

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc nghe báo cáo tình hình lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh (Thông báo Kết luận số 2955/TB-UBND ngày 23/03/2021). Ngày 17/03/2021 UBND huyện đã chủ trì cuộc họp cùng với các Ban, Ngành của huyện, UBND các xã để rà soát, thống nhất hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện theo nhu cầu thực tế của địa phương và ý kiến góp ý của các Sở, ngành.

Ngày 30/03/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2088/STNMT-QH gửi UBND tỉnh về việc đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa khẩn trương hoàn thiện hồ sơ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 03/4/2021** để sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp, đồng thời đăng ký lịch tổ chức làm

việc giữa các địa phương và các Sở, ngành rà soát các nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất trước khi tổ chức thẩm định quy hoạch.

Trên cơ sở đó, UBND huyện Cẩm Mỹ đã triển khai và hoàn thành dự thảo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ.

Từ ngày 23/04/2021 đến ngày 23/05/2021 UBND huyện đã tổ chức lấy ý kiến nhân dân (lần 2) bằng hình thức: niêm yết công khai lấy ý kiến tại trụ sở UBND các xã; đăng tải hồ sơ lấy ý kiến trên trang thông tin điện tử của tỉnh, huyện trong 30 ngày theo Thông báo số: 126/TB-UBND ngày 23/04/2021 về việc lấy ý kiến nhân dân (lần 2) đối với dự thảo hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ.

Ngày 26/04/2021, UBND huyện Cẩm Mỹ có Văn bản số 3024/UBND-TNMT về việc góp ý dự thảo hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ.

Ngày 03/06/2021 Sở Tài nguyên và môi trường có Văn bản số 4081/STNMT-QH gửi các Sở, ngành có ý kiến hồ sơ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Cẩm Mỹ. Đến nay, UBND huyện đã nhận được ý kiến góp ý của 15/15 Sở ngành.

Kết thúc thời gian lấy ý kiến nhân dân và thời gian góp ý của các Sở ngành, UBND huyện đã có Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình.

Như vậy, về nội dung, trình tự lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được thực hiện cơ bản hoàn thành theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013; các văn bản có liên quan và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 1261/NQ-UBTVQH14 ngày 27/04/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị trấn Long Giao thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Nghị quyết đại hội Đảng Bộ huyện Cẩm Mỹ lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/08/2017;

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/05/2015;

- Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cẩm Mỹ;

- Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng chiến lược phát triển đến năm 2030;

- Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 24/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Mỹ đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 17/03/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng chiến lược phát triển đến năm 2030;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã, các quyết định điều chỉnh quy hoạch cục bộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh, nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành về triển khai các dự án trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ;

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

3. Hồ sơ, tài liệu đã thu thập

- Thu thập nhu cầu sử dụng đất của của Phòng, Ban chuyên môn; của UBND các xã, thị trấn trực thuộc; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành trên địa bàn tỉnh; rà soát cập nhật các dự án, công trình quốc gia trên địa bàn huyện.

- Thu thập bản đồ địa chính của các xã tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai tính đến thời điểm tháng 08/2021;

- Thu thập tài liệu (số) quy hoạch Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Mỹ đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050;

- Thu thập các hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch cục bộ xây dựng trên địa bàn.

- Các quy hoạch ngành cấp tỉnh và nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ; Các tài liệu khác có liên quan trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

4. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất

Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Điều 35 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

- Việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện tuân thủ theo quy định của Luật đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Trên cơ sở các thông tin, tài liệu đã thu thập được; căn cứ quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Cẩm Mỹ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 24/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; căn cứ các quy hoạch ngành cấp tỉnh đã được phê duyệt; Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai, UBND huyện Cẩm Mỹ đã xây dựng hoàn chỉnh dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Căn cứ chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo kết luận số 2955/TBKL-UBND ngày 23/03/2021, UBND huyện đã rà soát, cập nhật bổ sung đầy đủ các công trình dự án trọng điểm cấp quốc gia, của tỉnh và huyện để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện như: Vành Đai IV, Tỉnh lộ 769E, Tỉnh lộ 770B, Tỉnh lộ 773, Tỉnh lộ 773B, Tỉnh lộ 780B, Tỉnh lộ 763B,... ; quy hoạch các công trình an ninh, công trình quốc phòng; bổ sung Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn tại xã Sông Nhạn và Xuân Quế diện tích 3.595 ha đã đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép tăng thêm đến năm 2020 chuyển sang và Khu công nghệ cao Đồng Nai tại xã Xuân Đường; quy hoạch các khu du lịch sinh thái ven các hồ trên địa bàn huyện; bố trí quỹ đất lợi thế dọc các tuyến giao

thông trọng điểm để thu hút đầu tư, tạo vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; bổ sung các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Huyện đã chỉ đạo các Phòng, đơn vị của huyện, UBND các xã nghiêm túc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của ngành, địa phương; đồng thời huyện đã tổ chức các cuộc họp để xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện. Đến nay, cơ bản các công trình, dự án cấp huyện đã cập nhật đầy đủ.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 thực hiện theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đây là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 của các nhóm đất chính như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100% (4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		46.445,07	46.257,71	-187,36	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.836,95	41.241,58	1.404,63	103,53
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	962,83	755,46	-207,37	78,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>556,63</i>	<i>472,33</i>	<i>-84,30</i>	<i>84,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.297,09	4.865,14	568,05	113,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.763,77	34.876,54	3.112,77	109,80
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	87,66	37,66	-50,00	42,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,50	344,38	-7,12	97,97
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.374,10	362,40	-2.011,70	15,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.608,12	5.014,25	-1.593,87	75,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	557,17	370,13	-187,04	66,43
2.2	Đất an ninh	CAN	45,42	39,18	-6,24	86,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	553,00	-	-553,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-57,35	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,95	28,94	-27,01	51,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,76	44,77	-7,99	84,86
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	96,42	3,27	-93,15	3,39
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.500,74	2.091,99	-408,75	83,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)*100% (4)
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.691,67	1.206,67	-485,00	71,33
-	Đất thủy lợi	DTL	478,39	426,95	-51,44	89,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	30,79	11,71	-19,08	38,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,83	13,29	2,46	122,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,63	67,91	-17,72	79,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,97	14,00	-4,97	73,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,36	1,94	-1,42	57,74
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,19	2,11	-1,08	66,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,19	0,18	-1,01	15,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,76	21,25	0,49	102,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,89	33,54	-8,35	80,07
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,51	73,47	-3,04	96,03
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	25,07	209,27	184,20	834,74
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,98	2,98	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	9,51	6,72	-2,79	70,66
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,00	-	-4,00	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,75	8,44	0,69	108,90
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,50	2,10	-5,40	28,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.354,44	1.190,41	-164,03	87,89
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	83,00	58,58	-24,42	70,58
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,21	17,08	-2,13	88,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	1,04	-1,95	34,78
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,28	3,89	-3,39	53,43
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	489,43	488,20	-1,23	99,75
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	713,75	666,23	-47,52	93,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	1,88	1,88	-
4	Đất đô thị*	KDT	1.416,00	3.377,61	1.961,61	238,53

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

1.1. Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020, đất nông nghiệp có diện tích là 39.836,95 ha. Thực hiện đến nay, đất nông nghiệp có diện tích là 41.241,58 ha, cao hơn 1.404,63 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 103,53% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do tình hình kinh tế thế giới trong những năm qua bị suy giảm đã ảnh hưởng đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo quy hoạch. Vì vậy, một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 vẫn chưa được triển khai thực hiện hoặc hủy bỏ; các công trình này chủ yếu sử dụng từ đất nông nghiệp. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa của huyện là 962,83 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 755,46 ha, thấp hơn 207,37 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 78,46% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do hệ thống thủy lợi, hồ chứa nước để phục vụ tưới tiêu trong sản xuất, đặc biệt phục vụ cho trồng lúa nước chưa được đầu tư, gặp nhiều khó khăn; không chủ động được nguồn nước dẫn đến mất mùa, năng suất không cao nên người dân thường bị thua lỗ, không canh tác bỏ hoang; Mặt khác, hiện trạng huyện Cẩm Mỹ nằm ở khu vực trung du, miền núi, điều kiện về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng không phù hợp để trồng lúa, năng suất trồng lúa không cao, không mang lại hiệu quả kinh tế. Do vậy, người dân đã tự chuyển diện tích đất lúa hiệu quả thấp sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn và phù hợp tình hình thực tế của địa phương. Ngoài ra do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2011 – 2020.

Trong đó: *Đất chuyên trồng lúa nước:* chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 trên địa bàn huyện là 556,63 ha; thực hiện đến nay diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 472,33 ha, thấp hơn 84,30 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 84,86% chỉ tiêu quy hoạch.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.297,09 ha; thực hiện đến nay diện tích là 4.865,14 ha, cao hơn 568,05 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 113,22% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm khác không giảm nhiều theo chỉ tiêu được duyệt do một số dự án được quy hoạch sử dụng nhiều vào loại đất này nhưng chưa triển khai thực hiện; đồng thời một số khu vực trồng lúa 01 vụ bắp bênh, không có hệ thống tưới tiêu, sản xuất không hiệu quả nên người sử dụng đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện thực tế, do đó thống kê hiện nay được thực hiện theo đúng mục đích sử dụng hiện trạng.

- **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 31.763,77 ha; thực hiện đến nay diện tích là 34.876,54 ha, cao hơn 3.112,77 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 109,80% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau 2020.

- **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 87,66 ha; thực hiện đến nay diện tích là 37,66 ha, thấp hơn 50,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 42,96% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân, theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 khu vực đồi Bể Bạc tại xã Xuân Đông được quy hoạch là đất rừng sản xuất diện tích 50 ha. Tuy nhiên, do nguyên tắc kiểm kê và rà soát, đối chiếu với Quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành về việc phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030 thì trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ

diện tích rừng sản xuất khoảng 37 ha tại xã Thừa Đức. Do đó, toàn bộ diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất khu vực đồi Bể Bạc được thống kê là đất cây lâu năm.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 351,50 ha, thực hiện đến nay diện tích là 344,38 ha, thấp hơn 7,12 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 97,97% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân diện tích đất nuôi trồng thủy sản cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do chu chuyển nội bộ nhóm đất nội nghiệp.

- **Đất nông nghiệp khác:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích là 2.374,10 ha; thực hiện đến nay diện tích là 362,40 ha, thấp hơn 2.011,70 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 15,26% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp khác thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do việc chuyển đổi mục đích sử dụng sang nông nghiệp khác theo quy hoạch để xây dựng trang trại chăn nuôi vẫn chưa được thực hiện nhiều. Mặt khác, trong những năm gần đây dịch bệnh diễn biến phức tạp nên ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, chưa kích thích các tổ chức, hộ gia đình đầu tư mở rộng sản xuất. Do vậy, việc thực hiện được khá thấp so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích 6.608,12 ha; thực hiện đến nay đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.014,25 ha, thấp hơn 1.593,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 75,88% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế chung trên thế giới, mặc dù trong giai đoạn vừa qua tình hình kinh tế đã có sự phục hồi nhưng với tốc độ rất chậm, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới nền kinh tế trong nước, các doanh nghiệp cũng gặp rất nhiều khó khăn trong huy động vốn dẫn đến có nhiều dự án chưa được triển khai theo đúng kế hoạch ban đầu. Một số dự án có diện tích lớn như Khu công nghiệp huyện, Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, đường Long Thành – Cẩm Mỹ – Xuân Lộc các dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng,... chưa thực hiện xong phải chuyển tiếp sang giai đoạn sau 2020. Cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 557,17 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 370,13 ha, thấp hơn 187,04 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 66,43% chỉ tiêu quy hoạch. Theo quy hoạch đến năm 2020, trên địa bàn huyện có một số công trình cần triển khai thực hiện có diện tích lớn như: Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862 36 ha tại xã Xuân Mỹ, Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho Lực lượng vũ trang 15 ha tại xã Nhân Nghĩa,... Công trình phòng thủ địa phương 10 ha tại thị trấn Long Giao.

Nguyên nhân diện tích vẫn còn thấp so với quy hoạch được duyệt do trong giai đoạn 2011 - 2020 một số công trình về quốc phòng chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch. Các dự án trên do đơn vị quốc phòng thực hiện theo

kế hoạch riêng, ảnh hưởng đến công tác đơn đốc triển khai dự án. Các dự án trên do đơn vị quốc phòng thực hiện theo quy định đặc thù vì vậy địa phương chỉ theo dõi, phối hợp các nhiệm vụ liên quan.

- **Đất an ninh:** theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đất an ninh có diện tích 45,42 ha với các công trình cần triển khai thực hiện theo quy hoạch; thực hiện đến nay có diện tích 39,18 ha, thấp hơn 6,24 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 86,26% chỉ tiêu quy hoạch.

Diện tích đất an ninh vẫn còn thấp so với quy hoạch được duyệt do một số khu đất an ninh vẫn chưa thực hiện như: Nhà tạm giữ Công an huyện, Trụ sở Công an thị trấn Long Giao, Trụ sở Đội cảnh sát giao thông số 1 QL56 tại thị trấn Long Giao.

- **Đất khu công nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 553,00 ha;

Trên địa bàn Huyện Cẩm Mỹ hiện nay có Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tại xã Xuân Đường được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 diện tích 209 ha mục đích sử dụng đất là Đất cơ sở khoa học và công nghệ. Do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai quản lý trực tiếp. Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 Khu công nghệ cao công nghệ sinh học và phần mở rộng tổng diện tích 253 ha được quy hoạch là Đất khu công nghiệp. Tuy nhiên theo nguyên tắc thống kê, kiểm kê thì Khu công nghệ cao công nghệ sinh học được thống kê vào mục đích sử dụng đất là Đất cơ sở khoa học và công nghệ.

Hiện nay Khu công nghiệp Cẩm Mỹ đã được UBND huyện Cẩm Mỹ ban hành các quyết định công bố dự án, quyết định giải tỏa thu hồi đất, tiến hành công tác đền bù giải tỏa. Tuy nhiên, đến nay công tác giải phóng mặt bằng vẫn chưa thực hiện xong do đó chưa có đủ cơ sở để thống kê, kiểm kê vào mục đích đất khu công nghiệp.

- **Đất cụm công nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đất cụm công nghiệp có diện tích 57,35 ha; hiện nay Cụm công nghiệp Long Giao đã được UBND huyện Cẩm Mỹ ban hành các quyết định thu hồi đất, tiến hành công tác đền bù giải tỏa. Tuy nhiên, đến nay công tác giải phóng mặt bằng vẫn chưa thực hiện xong do đó chưa có đủ cơ sở để thống kê, kiểm kê vào mục đích đất cụm công nghiệp.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích 55,95 ha; thực hiện đến nay diện tích là 28,94 ha, thấp hơn 27,01 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 51,72% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các dự án thương mại dịch vụ, điểm du lịch trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện đúng quy hoạch.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 52,76 ha; thực hiện đến nay có diện tích 44,77 ha, thấp hơn 7,99 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 84,86% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là do trong giai

đoạn 2011 - 2020 một số dự án được chuyển đổi chức năng sang các khu vực sản xuất phi nông nghiệp vẫn chưa triển khai thực hiện.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 96,42 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 3,27 ha, thấp hơn 93,15 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 3,39% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các khu vực được quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa thu hút nhà đầu tư để thực hiện dự án.

- **Đất phát triển hạ tầng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.500,74 ha; thực hiện đến nay diện tích là 2.091,99 ha, thấp hơn 408,75 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 83,65% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do nhiều công trình dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011 – 2020 nhưng chưa thực hiện được phải chuyển sang giai đoạn sau 2020. Trong đó:

+ *Đất giao thông:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 1.691,67 ha; thực hiện đến nay diện tích 1.206,67 ha, thấp hơn 485,00 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 71,33% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình mở rộng, mở mới các tuyến đường giao thông chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất thủy lợi:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 478,39 ha; thực hiện đến nay diện tích 426,95 ha, thấp hơn 51,44 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 89,25% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình thủy lợi, cấp nước trên địa bàn Huyện chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 30,79 ha; thực hiện đến nay diện tích 11,71 ha, thấp hơn 19,08 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 38,03% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân không đạt chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình văn hóa lớn vẫn chưa được triển khai thực hiện như: Công viên Đài tưởng niệm Long Giao 4,15 ha; Trung tâm VH - TT xã Xuân Đông 1,19 ha;...

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 10,83 ha; thực hiện đến nay có diện tích 13,29 ha, cao hơn 2,46 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 122,71% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do thống kê, kiểm kê các công trình cơ sở y tế trên địa bàn huyện.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 85,63 ha; thực hiện đến nay có diện tích 67,91 ha, thấp hơn 17,72 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 79,31% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do nhiều công trình giáo dục dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng chưa triển khai được phải chuyển sang giai đoạn sau 2020 như: Trường MN Sông Ray (ấp 10); Trường MN Sông Ray (ấp 9); Trường MN Xuân Tây (ấp 4, 6); Trường mầm non Tân Mỹ - Nam Hà; Trường THCS Long Giao,... Thực tế trong giai đoạn

2011 - 2020 Huyện cũng đã thực hiện được nhiều công trình giáo dục quan trọng như: Trường MN Sông Nhạn, Trường mầm non Lâm San (ấp 5); Trường mầm non Lâm San (ấp 1); Trường MN Long Giao.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 18,97 ha; thực hiện đến nay diện tích là 14,00 ha, thấp hơn 4,97 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 73,80% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất thể dục thể thao chưa đạt chỉ tiêu được duyệt chủ yếu do đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện Sân bóng đá Nhân Nghĩa, Sân vận động xã Sông Nhạn.

+ *Đất công trình năng lượng*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 3,36 ha; thực hiện đến nay diện tích 1,94 ha, thấp hơn 1,42 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 57,74% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình Trạm biến áp và đường dây đối nổi vẫn chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 3,19 ha; thực hiện đến nay diện tích 2,11 ha, thấp hơn 1,08 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 66,14% chỉ tiêu quy hoạch.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 1,19 ha; thực hiện đến nay được 0,18 ha, thấp hơn 1,01 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 15,13% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất có di tích lịch sử - văn hóa không đạt so với quy hoạch được duyệt là do thống kê lại mục đích sử dụng của một số công trình trước đây đã được công nhận là đất Di tích lịch sử nhưng nay không được thống kê là đất di tích lịch sử (chủ yếu là các công trình tôn giáo, tín ngưỡng) theo nguyên tắc thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 20,76 ha, thực hiện đến nay được 21,25 ha, cao hơn 0,49 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 102,36% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do cập nhật lại ranh giới các công trình theo hiện trạng sử dụng thực tế.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 41,89 ha, thực hiện đến nay có diện tích là 33,54 ha, thấp hơn 8,35 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 80,07% chỉ tiêu quy hoạch. Thực hiện đến nay, chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo vẫn chưa đạt được chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân chủ yếu do cập nhật lại diện tích thực tế của các công trình tôn giáo trên địa huyện. Các cơ sở tôn giáo chưa hoàn thành các thủ tục giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 76,51 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 73,47 ha, thấp hơn 3,04 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 96,03% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch do chưa thực hiện dự án: Nghĩa địa ấp Lò Than; Nghĩa trang xã Thừa Đức (ấp 3),...

+ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ*: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 25,07 ha; thực hiện đến nay diện tích 209,27 ha, cao hơn 184,20 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 834,74% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên

nhân là do theo nguyên tắc thông kê, kiểm kê thì Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tại xã Xuân Đường được thông kê kiểm kê mục đích sử dụng đất là Đất cơ sở khoa học và công nghệ.

+ **Đất cơ sở dịch vụ xã hội:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 2,98 ha; thực hiện đến nay diện tích 2,98 ha là diện tích Trung tâm Nhân đạo Làng Tre, đạt 100% chỉ tiêu quy hoạch.

+ **Đất chợ:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 9,51 ha; thực hiện đến nay diện tích 6,72 ha, thấp hơn 2,79 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 70,66% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân không đạt chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình chợ trên địa bàn huyện chưa triển khai thực hiện.

- **Đất danh lam thắng cảnh:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 4,00 ha. Hiện nay Khu thắng cảnh Thác Lâm San vẫn chưa thực hiện do đó chỉ tiêu quy hoạch đất danh lam thắng cảnh chưa đạt.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 diện tích là 7,75 ha; thực hiện đến nay diện tích là 8,44 ha, cao hơn 0,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 108,90% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất sinh hoạt cộng đồng đạt cao hơn so với chỉ tiêu đề ra là do cập nhật lại ranh giới các công trình nhà văn hóa các ấp, khu phố theo hiện trạng sử dụng thực tế.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 7,50 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 2,10 ha, thấp hơn 5,40 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 28,00% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa đạt được chỉ tiêu theo phương án được duyệt là do một số công trình công viên cây xanh theo quy hoạch xây dựng khu trung tâm huyện chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất ở tại nông thôn:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 1.354,44 ha; thực hiện đến nay được 1.190,41 ha, thấp hơn 164,03 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 87,89% chỉ tiêu quy hoạch.

- **Đất ở tại đô thị:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 83,00 ha; Hiện nay đã thành lập thị trấn Long Giao do đó toàn bộ diện tích đất ở của xã Long Giao (nay là thị trấn Long Giao) sẽ là đất ở đô thị với diện tích là 58,58 ha, thấp hơn 24,42 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 70,58% chỉ tiêu quy hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 19,21 ha, thực hiện đến nay có diện tích 17,08 ha, thấp hơn 2,13 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 88,91% chỉ tiêu quy hoạch. Kết quả thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình dự án chưa được triển khai thực hiện và chuyển qua giai đoạn sau 2020 như: Mở rộng trụ sở UBND các xã, Trụ sở liên đoàn lao động huyện,...

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,99 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 1,04 ha, thấp hơn 1,95 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 34,78% chỉ tiêu quy hoạch.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 7,28 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 3,89 ha, thấp hơn 3,39 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 53,43% chỉ tiêu quy hoạch. Các công trình tín ngưỡng thực tế là những miếu có diện tích nhỏ nằm trên đất của người dân, không khả thi và hạn chế các quyền của người sử dụng đất, do đó rà soát đưa ra khỏi danh mục quy hoạch.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 489,43 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 488,20 ha, thấp hơn 1,23 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 99,75% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do thực hiện tính diện tích theo phương pháp giải tích và điều chỉnh đường địa giới hành chính.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 713,75 ha; thực hiện đến nay có diện tích là 666,23 ha, thấp hơn 47,52 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 93,34% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân đất có mặt nước chuyên dùng thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do thực hiện tính diện tích theo phương pháp giải tích và điều chỉnh đường địa giới hành chính.

1.3. Đất chưa sử dụng

Theo quy hoạch đến năm 2020 của huyện thì sẽ đưa vào sử dụng toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng. Thực hiện đến nay có diện tích còn 1,88 ha, cao hơn 1,88 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

1.4. Đất đô thị

Theo quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất đô thị được duyệt của Huyện là 1.416,00 ha. Ngày 27/04/2021 Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 1261/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thị trấn Long Giao thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Đến nay thị trấn Long Giao đã do đó, toàn bộ diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính thị trấn Long Giao được thống kê đất đô thị là 3.377,61 ha.

2. Đánh giá chung

a. Kết quả đạt được

Nhìn chung, về cơ bản đã tổ chức thực hiện tốt các chỉ tiêu quy hoạch, việc giao cấp đất trên địa bàn Huyện trong những năm qua đều bám sát quy hoạch, một số chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu do ảnh hưởng khách quan từ đại dịch COVID-19, khủng hoảng tài chính thế giới, do thiếu vốn đầu tư. Hơn nữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và sau đó là tiến hành điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là lần đầu tiên nước ta tiến hành xây dựng quy hoạch sử dụng đất một cách bài bản theo quy định và hướng dẫn thống nhất trên phạm vi toàn quốc nên còn nhiều bỡ ngỡ, thiếu kinh nghiệm,...

Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan để sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch.

Chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch triển khai xây dựng các công trình, dự án của các ngành. Khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất thì các ngành yêu cầu bố trí quỹ đất cho danh mục công trình dự án rất nhiều nhưng kế hoạch triển khai xây dựng dự án thì các ngành lại bị động về nguồn lực đầu tư nên quy hoạch sử dụng đất còn bị động trước những nhu cầu chưa thực sự thiết thực của một số ngành nên kết quả thực hiện thấp so với chỉ tiêu đề ra.

b. Tồn tại, hạn chế

- Việc phối hợp giữa các ngành trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa thật chặt chẽ; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, từ đó việc dự báo các nhu cầu sử dụng đất còn thiếu chính xác dẫn đến tình trạng quỹ đất quy hoạch vừa thiếu vừa thừa;

- Giai đoạn 2011 - 2020 là giai đoạn giao thời trong thực hiện Luật đất đai 2003 và 2013. Do vậy một số dự án đã lập thủ tục theo Luật 2003 nhưng không phù hợp với Luật 2013, nên khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực lại phải lập lại hồ sơ nên ít nhiều ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án;

- Việc quản lý và sử dụng đất đai ở một số xã chưa được chặt chẽ theo đúng quy hoạch sử dụng đất, dẫn đến một số trường hợp người dân tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng không theo quy hoạch, gây khó khăn khi thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án.

- Công tác quản lý còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng, tại các xã đã có quy hoạch xây dựng, thường được điều chỉnh cục bộ để thực hiện dự án dẫn đến sự không thống nhất giữa các quy hoạch, làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt.

- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ của toàn dự án.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1. Về định hướng sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Cẩm Mỹ đến năm 2025 được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 01/NQ-HU ngày 04/08/2020 của Huyện ủy Cẩm Mỹ. Mục tiêu, phương hướng tổng quát của huyện đến năm 2025 trong đó xác định các lĩnh vực đột phá:

- + Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất sản phẩm sạch, hữu cơ, ứng

dụng công nghệ cao để nâng cao chất lượng sản phẩm gắn với thương hiệu sản phẩm.

+ Tập trung nguồn lực, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp huyện, Cụm công nghiệp Long Giao gắn với đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân, phục vụ sản xuất.

+ Tập trung nguồn lực, phân đầu xây dựng huyện Cẩm Mỹ phát triển toàn diện; hoàn thành nông thôn mới nâng cao.

+ Quy hoạch, xây dựng đô thị Long Giao theo hướng hiện đại.

Căn cứ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Mỹ xác định mô hình huyện phát triển đô thị gắn kết với vùng công – nông nghiệp công nghệ cao, tập trung, chuyên canh. Do đó, vùng huyện Cẩm Mỹ phân thành 04 vùng chính yếu sau:

(1) Vùng đô thị trung tâm gắn kết với phát triển công – nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh. Là vùng phát triển kinh tế động lực của vùng huyện Cẩm Mỹ, bao gồm các xã trung tâm của huyện: thị trấn Long Giao, xã Nhân Nghĩa và Xuân Đường. Phát triển vùng đô thị gắn kết với phát triển công – nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh; Phát triển dịch vụ du lịch, văn hóa, giải trí.

(2) Vùng phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, chuyên ngành và dịch vụ hậu cần, kho bãi. Là vùng phát triển kinh tế động lực phía Tây của vùng huyện Cẩm Mỹ, bao gồm các xã: Xuân Quế, Sông Nhạn và Thừa Đức. Là phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, chuyên ngành, dịch vụ hậu cần, kho bãi; Phát triển dịch vụ du lịch, giải trí.

(3) Vùng đô thị gắn kết các khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh. Là vùng đối trọng, vùng đệm phát triển đô thị, bao gồm các xã: Xuân Bảo, Bảo Bình và Xuân Mỹ. Phát triển vùng đô thị gắn kết với phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh; Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, giải trí.

(4) Vùng phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh. Là vùng sinh thái, vùng phía Đông của vùng huyện Cẩm Mỹ, bao gồm các xã: Xuân Tây, Xuân Đông, Sông Ray và Lâm San. Là phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh; Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, giải trí.

Trên cơ sở các phân vùng cơ bản nói trên, Quy hoạch sử dụng đất đã bám sát những tiềm năng, thế mạnh của từng khu vực, kết hợp dựa trên các quy hoạch đã được phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương để phân bổ nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo phát huy được lợi thế và có tính khả thi. Theo đó, giai đoạn 2021 - 2030, huyện tiếp tục xác định việc xây dựng nông thôn mới nâng cao là nhiệm vụ trọng tâm, tập trung chủ yếu vào các dự án giao thông huyết mạch; các công trình, dự án trọng điểm giúp phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ

2.1 Về các công trình, dự án dự kiến đưa vào quy hoạch đến năm 2030

Tổng dự án sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn Huyện là 532 dự án/17.411,79 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang 268 dự án/3.833,54 ha và đăng ký bổ sung mới 264 dự án/13.578,25 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 02: Số lượng công trình, dự án dự kiến đưa vào quy hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng công trình đến năm 2030		Công trình chuyển tiếp		Công trình bổ sung mới	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	9	5.656,64	-	-	9	5.656,64
1.1	Đất trồng cây lâu năm	3	3.339,38	-	-	3	3.339,38
1.2	Đất rừng sản xuất	1	54,41	-	-	1	54,41
1.3	Đất nông nghiệp khác	5	2.262,85	-	-	5	2.262,85
2	Đất phi nông nghiệp	523	11.755,15	268	3.833,54	255	7.921,61
2.1	Đất quốc phòng	8	400,71	5	269,89	3	130,82
2.2	Đất an ninh	15	8,31	13	7,20	2	1,11
2.3	Đất khu công nghiệp	4	4.398,00	2	553,00	2	3.845,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	2	132,35	1	57,35	1	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	40	543,62	17	44,56	23	499,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	32	70,60	18	37,30	14	33,30
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	14	178,98	12	172,98	2	6,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	276	2.479,95	129	1.169,62	147	1.310,33
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	105	2.065,45	32	1.045,57	73	1.019,88
-	Đất thủy lợi	41	75,48	25	55,48	16	20,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	15	16,10	9	11,31	6	4,79
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4	6,99	-	-	4	6,99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	24	11,97	5	3,47	19	8,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	10	103,93	-	-	10	103,93
-	Đất công trình năng lượng	8	11,41	3	2,96	5	8,45
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2	1,50	2	1,50	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,09	2	0,09	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	49	30,67	43	23,74	6	6,93
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9	135,72	2	4,90	7	130,82
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	3	16,62	3	16,62	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1	2,98	1	2,98	-	-
-	Đất chợ	3	1,04	2	1,00	1	0,04
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	1	4,00	1	4,00	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	63	5,02	32	2,06	31	2,96
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4	7,11	1	5,20	3	1,91
2.12	Đất ở tại nông thôn	29	3.171,13	16	1.455,50	13	1.715,63
2.13	Đất ở tại đô thị	6	151,00	4	11,86	2	139,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12	4,88	2	0,53	10	4,35

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng công trình đến năm 2030		Công trình chuyên tiếp		Công trình bổ sung mới	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3	0,63	3	0,63	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	11	1,86	11	1,86	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	3	197,00	1	40,00	2	157,00
Tổng		532	17.411,79	268	3.833,54	264	13.578,25

(Chi tiết các công trình, dự án đính kèm phụ lục)

2.2. Về chỉ tiêu các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2020, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của Huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, UBND các xã, thị trấn; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ như sau:

Bảng 03: Chỉ tiêu đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		46.257,71	46.257,71	-	100
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.241,58	30.539,16	-10.702,42	66,02
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	755,46	538,11	-217,35	1,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	472,33	406,07	-66,26	1,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.865,14	1.998,73	-2.866,41	6,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.876,54	25.141,39	-9.735,15	82,33
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	88,68	51,02	0,29
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	344,38	82,82	-261,56	0,27
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	362,40	2.689,43	2.327,03	8,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.014,25	15.718,55	10.704,30	33,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	370,13	757,07	386,94	4,82
2.2	Đất an ninh	CAN	39,18	46,10	6,92	0,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	4.398,00	4.398,00	27,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	132,35	132,35	0,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,94	435,79	406,85	2,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,77	88,58	43,81	0,56
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	178,87	175,60	1,14
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.091,99	4.617,80	2.525,81	29,38
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.206,67	3.579,89	2.373,22	77,52
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	426,95	474,04	47,09	10,27

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,71	34,67	22,96	0,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,29	11,69	-1,60	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,91	77,64	9,73	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,00	135,58	121,58	2,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,94	12,60	10,66	0,27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,11	1,36	-0,75	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	1,50	1,32	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25	19,15	-2,10	0,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,54	43,02	9,48	0,93
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,47	190,88	117,41	4,13
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	209,27	16,62	-192,65	0,36
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,98	2,98	-	0,06
-	Đất chợ	DCH	6,72	6,97	0,25	0,15
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	4,00	4,00	0,03
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,44	9,18	0,74	0,06
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	140,51	138,41	0,89
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.248,99	3.377,70	2.128,71	21,49
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	-	200,76	200,76	1,28
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,08	21,22	4,14	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	1,56	0,52	0,01
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	3,12	-0,77	0,02
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	440,41	-47,79	2,80
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	865,53	199,30	5,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	-	-1,88	-

2.2.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 41.241,58 ha chiếm 66,02% diện tích tự nhiên; quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 30.539,16 ha, giảm 10.702,42 ha so với năm 2020. Trong kỳ quy hoạch, đất nông nghiệp giảm 10.710,00 ha chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp với các loại đất chủ yếu gồm: đất phát triển hạ tầng 2.739,87 ha, đất ở 2.345,05 ha, đất thương mại dịch vụ 398,40 ha, đất cụm công nghiệp 128,22 ha, đất khu công nghiệp 4.130,58 ha, đất quốc phòng 394,93 ha, ... Bên cạnh đó, trong nội bộ đất nông nghiệp cũng có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Cụ thể:

a. Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2020 là 755,46 ha, chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 là 538,11 ha giảm 217,35 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 66,30 ha để thực hiện các dự án có quy mô lớn như: Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, Tỉnh lộ 764 đi suối Lức, Đường dọc Sông Ray,... và chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 151,05 ha tại một số khu vực trồng lúa 01 vụ bắp bệnh, thiếu hệ thống tưới, tiêu, chủ yếu dựa vào thời tiết, sản xuất lúa không hiệu quả nên người sử dụng đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng

sang các loại cây khác như cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và chuyển sang đất nông nghiệp khác.

Trong đó, hiện trạng năm 2020 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 472,33 ha, chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 406,07 ha, giảm 66,26 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu để thực hiện các dự án đã nằm trong quy hoạch được duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện, sẽ tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2030 và chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây khác như cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và chuyển sang đất nông nghiệp khác.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.998,73 ha, giảm 2.866,41 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 862,42 ha để thực hiện các dự án đường giao thông, cụm Công nghiệp Xuân Tây, chuyển mục đích sang đất ở tại các khu dân cư. Chuyển nội bộ đất nông nghiệp chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1.732,51 ha, đất nông nghiệp khác 272,42 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 25.141,39 ha giảm 9.735,15 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 9.632,84 ha để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện như: các công trình đường giao thông cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây, Tỉnh lộ 773, Tỉnh lộ 770B, Tỉnh lộ 769E..., Khu công nghiệp Cẩm Mỹ, Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn, Khu công nghệ cao, quy hoạch các khu đất lợi thế dọc các tuyến đường, chuyển mục đích sang đất ở tại các khu dân cư. Chuyển sang đất nông nghiệp khác 2.104,13 ha để thực hiện các dự án Nông nghiệp công nghệ cao. Chuyển 54,41 ha sang đất rừng sản xuất khu Đồi Bể Bạc hiện nay UBND xã Xuân Đông đang quản lý. Bên cạnh đó, diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác: Đất trồng lúa 150,11 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1.732,51 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 167,11 ha.

d. Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất rừng sản xuất là 88,68 ha, chiếm 0,29% diện tích đất nông nghiệp, tăng 51,02 ha so với năm 2020 do quy hoạch khu Đồi Bể Bạc hiện nay UBND xã Xuân Đông đang quản lý chuyển sang đất rừng sản xuất.

e. Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của Huyện là 82,82 ha, giảm 261,56 ha so với năm 2020. Trong đó, giảm 167,11 ha sang đất trồng cây lâu năm, giảm 94,31 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất phát triển hạ tầng.

f. Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2020 là 362,40 ha, diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.689,43 ha, tăng 2.327,03 ha so với năm 2020 do chuyển đổi phần diện tích quỹ đất cao su do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đang quản lý sang thực hiện các dự án về nông nghiệp công nghệ cao theo định hướng của UBND tỉnh và quy hoạch đất nông nghiệp khác (tên QHSDĐ kỳ trước là vùng phát triển chăn nuôi). Diện tích tăng chủ yếu là do sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 2.104,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 272,42 ha.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn Huyện là 15.718,55 ha, chiếm 33,98% diện tích tự nhiên tăng 10.704,30 ha so với năm 2020. Giai đoạn 2021-2030, Huyện thực hiện nhiều dự án phát triển giao thông, trường học, cơ sở văn hoá từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và thương mại, dịch vụ, khu du lịch,... Do đó, chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2030 tăng là phù hợp với xu hướng và mục tiêu phát triển của huyện.

a. Đất quốc phòng: Dự kiến đến năm 2030, chỉ tiêu đất quốc phòng là 757,07 ha, chiếm 4,82% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 386,94 ha so với năm 2020. Để nâng cao sức mạnh an ninh - quốc phòng, củng cố, tăng cường thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ huyện vững chắc. Tổ chức diễn tập chiến đấu khu vực phòng thủ ở địa phương, cụ thể: xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ, các công trình phòng thủ trên địa bàn các xã, Cụm công nghiệp Quốc phòng miền Nam tại xã Xuân Mỹ. Diện tích chủ yếu đất quốc phòng tăng là do sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 394,86 ha.

b. Đất an ninh: Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 46,10 ha, tăng 6,92 ha so với năm 2020, chiếm 0,29% đất phi nông nghiệp. Đến năm 2030 các công trình quy hoạch kỳ trước được duyệt nhưng chưa thực hiện sẽ tiếp tục chuyển tiếp thực hiện như: Nhà tạm giữ Công an huyện, trụ sở Công an các xã,... Bổ sung mới đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Cẩm Mỹ.

c. Đất khu công nghiệp: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất khu công nghiệp là 4.398,00 ha, tăng 4.398,00 ha so với năm 2020 do tiếp tục thực hiện khu công nghiệp Cẩm Mỹ diện tích 300 ha tại xã Thừa Đức; Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn tại xã Sông Nhạn và Xuân Quế diện tích 3.595 ha đã đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép tăng thêm đến năm 2020 chuyển sang và Khu công nghệ cao Đồng Nai tại xã Xuân Đường theo định hướng chuyển Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghệ cao (trong đó có hoạt động lĩnh vực công nghệ sinh học). Diện tích đất khu công nghiệp tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 4.115,35 ha.

d. Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất cụm công nghiệp là 132,35 ha, tăng 132,35 ha so với năm 2020 do tiếp tục thực hiện cụm công nghiệp Long Giao bổ sung mới Cụm công nghiệp Xuân Tây 75 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 76,35 ha và đất trồng cây hàng năm khác 51,58 ha.

e. Đất thương mại dịch vụ: Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 435,79 ha, chiếm 2,77% đất phi nông nghiệp, tăng 406,85 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu để quy hoạch các dự án phục vụ phát triển du lịch sinh thái ven các hồ như Hồ Sông Ray, hồ Suối Vọng, hồ Cầu Mới tuyến 5, tuyến 6,... và các khu thương mại dịch vụ theo quy hoạch chung Đô thị Long Giao. Diện tích tăng chủ yếu chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 352,02 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Dự kiến diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 88,58 ha, chiếm 0,56% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 43,81 ha so với năm 2020. Trong đó, chủ yếu là nhu cầu xây dựng mở rộng các nhà máy, xưởng sản xuất, kho, bãi của các doanh nghiệp sản xuất chế biến nông sản nhỏ lẻ, các cơ sở giết mổ gia súc trên địa bàn huyện. Diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 34,67 ha và đất trồng cây hàng năm khác 18,75 ha.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 178,87 ha, tăng 175,60 ha so với năm 2020, chiếm 1,14% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích tăng do tiếp tục thực hiện quy hoạch các khu khai thác vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp theo quy hoạch khoáng sản trên địa bàn huyện. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 176,09 ha được sử dụng từ các loại đất: trồng cây hàng năm 31,34 ha, đất trồng cây lâu năm 140,70 ha. Mặt khác, giảm 0,71 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

h. Đất phát triển hạ tầng: Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 4.617,80 ha, tăng 2.525,81 ha so với năm 2020, chiếm 29,38% đất phi nông nghiệp. Diện tích tăng để thực hiện xây dựng, mở rộng các công trình giáo dục, thể dục – thể thao, công trình văn hóa,... Phát triển hạ tầng kinh tế và các tuyến đường trọng điểm giúp kết nối hệ thống giao thông thuận lợi như: Vành Đai IV, Tỉnh lộ 769E, Tỉnh lộ 770B, Tỉnh lộ 773, Tỉnh lộ 773B, Tỉnh lộ 780B, Tỉnh lộ 763B,... trên địa bàn Huyện. Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 29,30 ha, đất trồng cây hàng năm 256,40 ha, đất trồng cây lâu năm 2.428,25 ha, đất rừng sản xuất 3,21 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,75 ha,...

+ *Đất giao thông:* Đến năm 2030, diện tích đất giao thông là 3.579,89 ha, chiếm 77,52% đất phát triển hạ tầng, tăng 2.373,22 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do định hướng phát triển hệ thống giao thông trên địa bàn Huyện kết nối với Cảng hàng không Quốc tế Long Thành với các địa phương lân cận, gồm các dự án: Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, đường sắt tốc độ cao Tp. Hồ Chí Minh – Nha Trang, Vành Đai IV (VKTĐDPN), Tỉnh lộ 770B, Tỉnh lộ 769E, Tỉnh lộ 773, Tỉnh lộ 780B, Tỉnh lộ 763B; các tuyến đường huyện, đường giao thông nông thôn trên địa bàn Huyện,...

Đất giao thông tăng 2.439,33 ha từ nhóm đất nông nghiệp 2.331,88 ha, trong đó: Đất trồng lúa 27,33 ha, Đất trồng cây hàng năm khác 241,85 ha, Đất trồng cây lâu năm 2.037,32 ha, Đất rừng sản xuất 3,21 ha,... Đất giao thông tăng 107,45 ha từ nhóm đất phi nông nghiệp không phải là đất giao thông. Đồng thời, giảm 66,11 ha cho các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

+ *Đất thủy lợi:* Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 474,04 ha, chiếm 10,27% đất phát triển hạ tầng, tăng 47,09 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu do quy hoạch đầu tư xây dựng các Hệ thống cung cấp nước tập trung trên địa bàn các xã; Trạm cấp nước, trạm tăng áp; Trạm bơm, kênh mương thoát nước, tiêu thoát lũ, Công trình đập thủy lợi. Nhằm cung cấp nước sinh hoạt cho người dân, cấp nước cho hoạt động sản xuất cho Khu công nghệ Sinh học, Khu

công nghiệp Cẩm Mỹ, Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn. Đất thủy lợi tăng chủ yếu từ đất trồng cây lâu năm 59,80 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,08 ha, đất trồng lúa 1,22 ha. Đồng thời, giảm 20,45 ha cho các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa là 34,67 ha, chiếm 0,75% đất phát triển hạ tầng, tăng 22,96 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu do bố trí các công trình văn hóa theo quy hoạch chung đô thị Long Giao, Công viên đài tưởng niệm Cẩm Mỹ và các công trình nhà văn hóa, trung văn hóa trên địa bàn các xã. Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 24,15 ha từ các loại đất: nông nghiệp 16,01 ha và 8,14 ha từ các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất xây dựng cơ sở văn hóa. Đồng thời, giảm 1,19 ha cho các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế là 11,69 ha, chiếm 0,25% đất phát triển hạ tầng, giảm 1,60 ha so với năm 2020. Diện tích đất cơ sở y tế tăng 6,99 ha do bổ sung công trình Trung tâm Y tế - Hệ điều trị và Hệ dự phòng, Trạm y tế xã Thừa Đức, Xuân Quế. Diện tích đất giảm 8,59 ha do chuyển sang các loại đất khác.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Nhằm đảm bảo xây dựng đồng bộ mạng lưới cơ sở vật chất và trang thiết bị, mạng lưới trường lớp ở các cấp học đảm bảo đủ diện tích khuôn viên và quy mô xây dựng các khối công trình theo quy định của trường đạt chuẩn Quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục – đào tạo. Dự kiến đến năm 2030 chỉ tiêu đất giáo dục và đào tạo là 77,64 ha, chiếm 1,68% đất phát triển hạ tầng, tăng 9,73 ha so với năm 2020. Do bổ sung, mở rộng các công trình giáo dục trên địa bàn huyện và các công trình giáo dục theo quy hoạch chung đô thị Long Giao.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 135,58 ha, chiếm 2,94% đất phát triển hạ tầng, tăng 121,58 ha so với năm 2020. Diện tích tăng là do quy hoạch bổ sung dự án Sân Golf tại xã Xuân Đường 100 ha và các công trình thể dục - thể thao theo quy hoạch chung đô thị Long Giao,... Diện tích tăng là do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp chủ yếu là đất trồng cây lâu năm 124,34 ha và các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất thể thao còn lại 3,32 ha sang. Mặt khác, đất cơ sở thể thao sẽ giảm 6,28 ha cho các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ *Đất công trình năng lượng*: Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng là 12,60 ha, chiếm 0,27% đất phát triển hạ tầng, tăng 10,66 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu do quy hoạch bổ sung các Trạm biến áp và đường dây đầu nối 110 kV, 220 kV phục vụ nhu cầu sinh, sản xuất của người dân trên địa bàn Huyện, cung cấp điện năng phục vụ hoạt động sản xuất cho Khu công nghệ Sinh học, Khu công nghiệp Cẩm Mỹ, Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn; Công trình Điện mặt trời hồ Cầu Mới tại xã Thừa Đức. Đất công trình năng lượng tăng 10,78 ha từ nhóm đất nông nghiệp: đất trồng cây lâu năm 9,80 ha, đất trồng lúa 0,73 ha.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,36 ha, chiếm 0,03% đất phát triển hạ tầng, giảm 0,75 ha so với năm 2020 cho các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa diện tích là 1,50 ha, chiếm 0,03% đất phát triển hạ tầng, tăng 1,32 ha so với năm 2020. Diện tích tăng để quy hoạch theo đúng chức năng đất có di tích lịch sử - văn hóa của các di tích trên địa bàn huyện gồm: Khu di tích Đoàn 125, Đền thờ Trần Hưng Đạo,...

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải là 19,15 ha, chiếm 0,41% đất phát triển hạ tầng, giảm 2,10 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do quy hoạch đường giao thông.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ tiếp tục lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở tôn giáo hiện hữu đủ điều kiện; đồng thời bố trí quỹ đất cho các cơ sở tôn giáo hiện đang hoạt động hợp pháp và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai. Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo là 43,02 ha, tăng 9,48 ha so với năm 2020, chiếm 0,93% đất phát triển hạ tầng.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 190,88 ha, chiếm 4,13% đất phát triển hạ tầng, tăng 117,41 ha so với năm 2020 do thực hiện di dời nghĩa trang huyện Cẩm Mỹ và bổ sung, mở rộng các khu nghĩa trang ở các xã Xuân Bảo, Bảo Bình, Sông Ray, Thừa Đức, Xuân Mỹ, Long Giao, Xuân Tây... Đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng chủ yếu sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 129,03 ha. Mặt khác, giảm 13,40 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

+ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ*: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất cơ sở khoa học và công nghệ là 16,62 ha, chiếm 0,36% đất phát triển hạ tầng, giảm 192,65 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển đổi 209,27 ha sang đất khu công nghiệp theo định hướng chuyển Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghệ cao Đồng Nai tại xã Xuân Đường. Đất cơ sở khoa học và công nghệ tăng 16,62 ha là diện tích Dự án Bảo tàng khoa học Đồng Nai và các Công trình quan trắc động thái nước dưới đất trên địa bàn, tăng chủ yếu từ đất trồng cây lâu năm 16,62 ha.

+ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội*: Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội là 2,98 ha, chiếm 0,56% đất phát triển hạ tầng, không đổi so với năm 2020, là diện tích Trung tâm Nhân đạo Làng tre.

+ *Đất chợ*: Đến năm 2030, diện tích đất chợ là 6,97 ha, chiếm 0,15% đất phát triển hạ tầng, tăng 0,25 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 1,33 ha do quy hoạch chợ Xuân Đường và mở rộng chợ Xuân Quế. Diện tích giảm do chuyển đổi 1,08 ha đất chợ sang đất thương mại, dịch vụ và quy hoạch giao thông.

i Đất danh lam thắng cảnh: Đến năm 2030, chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh là 4,00 ha và chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp, tăng 4,00 ha so với năm

2020. Quy hoạch khu danh thắng Thác Lâm San bên bờ hồ Sông Ray tại xã Lâm San.

n. Đất sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng là 9,18 ha, tăng 0,74 ha so với năm 2020 và chiếm 0,06% đất phi nông nghiệp. Đất sinh hoạt cộng đồng tăng chủ yếu chuyển tiếp thực hiện các nhà văn hóa ấp, khu phố trên địa bàn các xã; thị trấn. Ngoài ra, bổ sung mới các công trình mở rộng các nhà văn hóa ấp để đảm bảo diện tích theo quy định phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao. Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 3,44 ha sử dụng từ đất nông nghiệp 2,67 ha và 0,77 ha đất phi nông nghiệp. Mặt khác giảm 2,66 ha cho để thực hiện các công trình hạ tầng, đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

o. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 140,51 ha, tăng 138,41 ha so với năm 2020 và chiếm 0,89% đất phi nông nghiệp. Diện tích tăng do quy hoạch bố trí quỹ đất thực hiện các khu công viên cây xanh, khu cây xanh cách ly theo quy chung đô thị Long Giao và công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí tại các xã để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, hưởng thụ tinh thần ngày càng tốt hơn cho người dân.

Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 140,50 ha sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 6,19 ha, đất trồng cây lâu năm 122,91 ha,...; đất phi nông nghiệp 10,89 ha.

j. Đất ở tại nông thôn: Dự kiến đến năm 2030, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn là 3.377,70 ha, tăng 2.128,71 ha so với năm 2020, chiếm 21,49% đất phi nông nghiệp để bố trí đất ở trong các khu, điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt và bố trí đất ở phát sinh dọc các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã phục vụ nhu cầu của nhân dân tại khu vực nông thôn; quy hoạch bố trí quỹ đất lợi thế dọc các tuyến giao thông trọng điểm để thu hút đầu tư, tạo vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Đất ở tại nông thôn tăng 2.223,83 ha được sử dụng từ các loại đất nông nghiệp: đất trồng lúa 34,33 ha; đất trồng cây hàng năm 444,85 ha; đất trồng cây lâu năm 1.634,48 ha,...; đất phi nông nghiệp còn lại 19,31 ha. Đồng thời, diện tích giảm 95,12 ha cho các mục đích phi nông nghiệp, trong đó giảm 55,48 ha chuyển từ đất ở tại nông thôn sang đất ở đô thị do đã thành lập thị trấn Long Giao.

k. Đất ở tại đô thị: Dự kiến đến năm 2030, chỉ tiêu diện tích đất ở tại đô thị là 200,76 ha, tăng 200,76 ha so với năm 2020, chiếm 1,28% đất phi nông nghiệp, thuộc địa giới hành chính thị trấn Long Giao. Đất ở tại đô thị tăng 200,76 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 13,33 ha; đất trồng cây lâu năm 124,68 ha,...; đất phi nông nghiệp 60,23 ha, trong đó chủ yếu chuyển từ đất ở tại nông thôn sang 55,48 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 21,22 ha, tăng 4,14 ha so với năm 2020, chiếm 0,13% đất phi nông nghiệp. Thực hiện chuyển tiếp công trình quy hoạch được duyệt nhưng chưa thực hiện như: Trụ sở, văn phòng làm việc của các ban ngành cấp huyện trong

Khu Trung tâm hành chính Huyện tại thị trấn Long Giao; xây dựng mới trụ sở UBND xã Xuân Quế, xã Sông Nhạn, xã Nhân Nghĩa, mở rộng trụ sở UBND xã Thừa Đức...

Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 8,12 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 7,00 ha; đất phi nông nghiệp không phải đất trụ sở cơ quan là 1,12 ha. Mặt khác, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 3,98 ha do chuyển sang đất; đất phát triển hạ tầng 1,71 ha, đất an ninh trụ sở công an các xã 1,42 ha,...

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 1,04 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 1,56 ha, tăng 0,52 ha so với năm 2020, để xây dựng trụ sở các công trình sự nghiệp như: Hạt kiểm lâm, Trụ sở hạt duy tu cầu đường, Trạm Chăn nuôi và Thú y, Kho thuốc bảo vệ thực vật. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,89 ha được sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 0,63 ha, đất phi nông nghiệp 0,26 ha.

q. Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 3,12 ha, giảm 0,77 ha so với năm 2020. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm chủ yếu do nằm trong lộ giới quy hoạch các công trình giao thông.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của Huyện là 440,41 ha, giảm 47,79 ha so với năm 2020. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối do thực hiện các công trình do thực hiện các công trình phát triển hạ tầng. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 47,79 ha do chuyển sang loại đất: đất khu công nghiệp 16,58 ha; đất phát triển hạ tầng 13,48 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 10,37 ha. Phần diện tích đất sông, suối đến năm 2030 chỉ giảm về mặt chỉ tiêu sử dụng đất để chuyển sang đất khu công nghiệp, hạ tầng. Do đó không ảnh hưởng đến dòng chảy, tiêu thoát nước và thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Sẽ thực hiện cắm mốc đối với các đoạn sông, suối, chảy qua các dự án, công trình với phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại Khoản 1 Điều 13 và Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

r. Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của Huyện là 865,53 ha, chiếm 5,51% đất phi nông nghiệp, tăng 199,30 ha so với năm 2020. Thực hiện chuyển tiếp các công trình quy được duyệt như: Hồ Cầu Bưng A, hồ Xuân Quế và hồ Suối Cả. Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 201,12 ha từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 1,21 ha; đất trồng cây lâu năm 189,24 ha; đất phi nông nghiệp 10,67 ha.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn Huyện sẽ không còn do được sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện

Để đảm bảo tính khả thi của phương án quy hoạch, sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện sẽ chỉ đạo thực hiện một số nhóm giải pháp như sau:

3.1. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ

Ưu tiên thực hiện công tác đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý đất đai cấp cơ sở để có đủ khả năng thực hiện quản lý, giám sát, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Về tổ chức thực hiện: UBND huyện Cẩm Mỹ giao cụ thể nhiệm vụ đến các Phòng, đơn vị trực thuộc để tổ chức thực hiện.

- Thực hiện việc công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; đặc biệt là quản lý chặt chẽ các khu chức năng quy hoạch đất ở, các khu đất phải thu hồi để thực hiện các dự án, công trình phát triển khu dân cư, hạn chế việc xây dựng trái phép, việc “phân lô bán nền” trái quy định làm phá vỡ quy hoạch, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch và phát triển đô thị.

3.3. Giải pháp về chính sách

- Về chính sách quản lý, sử dụng đất: Giám sát và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đặc biệt là việc quản lý, thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị và các khu dân cư nông thôn đảm bảo việc khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả quỹ đất đã được phân bổ sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Về chính sách hỗ trợ: Thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tăng sức cạnh tranh và hội nhập, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế. Thực hiện tốt công tác xúc tiến thương mại, mời gọi nhà đầu tư.

- Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án: Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

3.4. Giải pháp về vốn đầu tư.

- Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án công nghệ cao, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường.

- Có kế hoạch đưa vào đấu thầu, đấu giá mời gọi đầu tư đối với các khu đất lợi thế nhằm tạo nguồn vốn triển khai các dự án phát triển kinh tế xã hội có sử dụng vốn đầu tư công.

VI. VỀ TIẾP THU, GIẢI TRÌNH CÁC Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC SỞ, NGÀNH VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai tại Thông báo Kết luận số 2955/TB-UBND ngày 23/3/2021 việc về nghe báo cáo tình hình lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngày 26/04/2021, UBND huyện đã có Thông báo số 126/TB-UBND về việc lấy ý kiến nhân dân (lần 2) đối với dự thảo hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Cẩm Mỹ và Văn bản số 3024/UBND-TNMT về việc góp ý các Sở ngành dự thảo hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ. Sau khi kết thúc thời gian lấy ý kiến, UBND huyện đã có Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình:

- **Về báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến Sở ngành:** Qua tổng hợp ý kiến của các Sở, ngành, UBND huyện Cẩm Mỹ nhận được 15/15 ý kiến góp ý về hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Trong đó, có 05 Sở, ngành thống nhất và 10 Sở ngành có ý kiến góp ý. Đối với các ý kiến góp ý của các Sở, ngành còn lại UBND huyện Cẩm Mỹ đã tiếp thu, giải trình ý kiến của các Sở, ngành tại Báo cáo số 300/BC-UBND ngày 07/9/2021. Trong đó, đã tiếp thu chỉnh sửa một số ý kiến để đảm bảo sự thống nhất; một số ý kiến khác của các Sở ngành, UBND huyện đã rà soát kỹ các nội dung góp ý để giải trình một cách hợp lý.

- **Về báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến nhân dân:** UBND huyện Cẩm Mỹ đã nhận được báo cáo tổng hợp ý kiến nhân dân của 13/13 xã, thị trấn đối với dự thảo phương án sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Qua tổng hợp ý kiến có 08 đơn vị có ý kiến thống nhất và 05 đơn vị có ý kiến góp ý. UBND huyện đã tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý tại Báo cáo số 313/BC-UBND ngày 15/09/2021.

Trên đây là Báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ./.

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CẨM MỸ

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		46.257,71
I	Loại đất		
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.539,16
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	538,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	406,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.998,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.141,39
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	88,68
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,82
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.689,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.718,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	757,07
2.2	Đất an ninh	CAN	46,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.398,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	435,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,58
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	178,87
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.617,80
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	3.579,89
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	474,04
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	34,67
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	11,69
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	77,64
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	135,58
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	12,60
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,36
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	1,50
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	19,15
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	43,02
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	190,88
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	16,62
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	2,98
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	6,97

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,00
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,18
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	140,51
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.377,70
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	200,76
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,12
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	440,41
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	865,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CẨM MỸ**

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
	1. Đất quốc phòng				
1	Công trình phòng thủ địa phương	Các xã, thị trấn	CQP	170,00	
2	Cụm công nghiệp quốc phòng miền Nam	Long Giao, Xuân Mỹ	CQP	125,55	
3	Mở rộng trường bắn Cam Tiêm	Long Giao	CQP	18,89	
4	Trạm xăng dầu quân đội và phòng khám quân y dân Sư đoàn 302	Long Giao	CQP	0,10	
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Cẩm Mỹ	Long Giao	CQP	5,17	
6	Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho lực lượng vũ trang	Nhân Nghĩa	CQP	15,00	
7	Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862	Xuân Mỹ	CQP	36,00	
8	Sở chỉ huy dự bị	Xuân Tây	CQP	30,00	
	2. Đất an ninh				
9	Nhà tạm giữ Công an huyện	Long Giao	CAN	5,00	
10	Trụ sở Công an thị trấn Long Giao	Long Giao	CAN	0,20	
11	Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Cẩm Mỹ - Phòng PC07	Sông Nhạn	CAN	0,50	
12	Trụ sở công an xã Bảo Bình	Bảo Bình	CAN	0,11	
13	Trụ sở công an xã Lâm San	Lâm San	CAN	0,23	
14	Trụ sở công an xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	CAN	0,17	
15	Trụ sở công an xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	CAN	0,15	
16	Trụ sở công an xã Sông Ray	Sông Ray	CAN	0,28	
17	Trụ sở công an xã Thừa Đức	Thừa Đức	CAN	0,19	
18	Trụ sở công an xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	CAN	0,16	
19	Trụ sở công an xã Xuân Đông	Xuân Đông	CAN	0,15	
20	Trụ sở công an xã Xuân Đường	Xuân Đường	CAN	0,15	
21	Trụ sở công an xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	CAN	0,20	
22	Trụ sở công an xã Xuân Quế	Xuân Quế	CAN	0,61	
23	Trụ sở công an xã Xuân Tây	Xuân Tây	CAN	0,21	
	3. Đất khu công nghiệp				
24	Khu công nghiệp huyện Cẩm Mỹ	Thừa Đức	SKK	300,00	
25	Khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học	Xuân Đường	SKK	253,00	
26	Khu công nghệ cao (mở rộng)	Xuân Đường	SKK	250,00	
27	Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn	Xuân Quế, Sông Nhạn	SKK	3.595,00	
	4. Đất cụm công nghiệp				
28	Cụm Công nghiệp Long Giao	Long Giao, Xuân Đường	SKN	57,35	
29	Cụm công nghiệp Xuân Tây	Xuân Tây	SKN	75,00	
	5. Đất thương mại, dịch vụ				
	*Khu, điểm du lịch sinh thái				

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
30	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Vọng	Bảo Bình, Xuân Bảo	TMD	104,00	
31	Khu du lịch sinh thái Suối Cả	Long Giao, Xuân Đường	TMD	61,00	
32	Khu du lịch sinh thái ven hồ Sông Ray	Lâm Sơn, Sông Ray	TMD	278,00	
33	Khu du lịch sinh thái hồ Suối Ran	Xuân Tây	TMD	45,00	
34	Điểm du lịch sinh thái ấp Láng Me 2	Xuân Đông	TMD	11,00	
35	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng	Bảo Bình	TMD	6,16	
	*Các khu đất Thương mại dịch vụ				
36	Khu TMDV (phía trước CCN Long Giao)	Long Giao, Xuân Đường	TMD	9,17	
37	Siêu thị Bảo Bình	Bảo Bình	TMD	0,50	
38	Đất thương mại dịch vụ Hoàn Quân	Long Giao	TMD	0,05	
39	Khu TMDV giáp bến xe Huyện	Long Giao	TMD	0,30	
40	Khu TMDV Long Giao	Long Giao	TMD	0,41	
41	Khu TMDV trên QL56	Long Giao	TMD	0,80	
42	Trung tâm thương mại Long Giao	Long Giao	TMD	0,54	
43	Trung tâm TM Cẩm Mỹ (2 khu đất)	Long Giao	TMD	4,26	
44	Khu thương mại dịch vụ - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Sông Ray	TMD	1,57	
45	Đất thương mại dịch vụ ấp 3, xã Thừa Đức	Thừa Đức	TMD	0,20	
46	Đất thương mại dịch vụ Nam Hà	Xuân Bảo	TMD	0,09	
47	Điểm kinh doanh dân sinh Suối Nhát	Xuân Đông	TMD	0,33	
48	Khu TMDV Xuân Đường	Xuân Đường	TMD	0,50	
49	Khu thương mại dịch vụ kết hợp ở Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	TMD	0,54	
50	Khu TMDV Xuân Tây	Xuân Tây	TMD	0,18	
	*Trạm kinh doanh Xăng dầu				
51	Trạm xăng dầu tại Bảo Bình	Bảo Bình	TMD	0,27	
52	Trạm xăng dầu	Bảo Bình	TMD	0,12	
53	Trạm xăng dầu Tín Nghĩa	Lâm Sơn	TMD	0,12	
54	Trạm xăng dầu Linh Trang Phát (Hương lộ 10)	Long Giao	TMD	0,13	
55	Trạm xăng dầu (Công ty xăng dầu Đồng Nai)	Sông Nhạn	TMD	0,16	
56	Trạm kinh doanh Xăng dầu Định Hường (ĐT-765 km 17 + 700m)	Sông Ray	TMD	0,19	
57	Trạm xăng dầu tại xã Xuân Đông	Xuân Đông	TMD	0,31	
58	Trạm xăng dầu tại ấp 1 xã Xuân Quế	Xuân Quế	TMD	0,20	
59	Trạm xăng dầu tại ấp 57 xã Xuân Quế	Xuân Quế	TMD	0,40	
60	Điểm kinh doanh xăng dầu (Ấp 5)	Xuân Tây	TMD	0,39	
61	Trạm xăng dầu Châu Loan (ấp 8, Xuân Tây)	Xuân Tây	TMD	0,14	
62	Trạm xăng dầu Phú Vinh	Xuân Tây	TMD	0,50	
63	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 1)	Xuân Tây	TMD	0,17	
64	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 3)	Xuân Tây	TMD	0,15	
65	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 4)	Xuân Tây	TMD	0,17	
66	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 9)	Xuân Tây	TMD	0,17	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
67	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 10)	Xuân Tây	TMD	0,29	
	*Các khu đất Thương mại dịch vụ khác				
68	Đất thương mại dịch vụ phát sinh	Các xã, thị trấn	TMD	10,00	
69	Các khu đất thương mại dịch vụ	Các xã, thị trấn	TMD	5,14	
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
	*Cơ sở giết mổ tập trung				
70	Cơ sở giết mổ tập trung - Hợp tác xã chăn nuôi gà Tâm Việt	Lâm San	SKC	0,12	
71	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	SKC	0,38	
72	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại xã Sông Ray	Sông Ray	SKC	0,42	
73	Cơ sở giết mổ tập trung tại xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	SKC	0,42	
74	Cơ sở giết mổ tập trung tại xã Xuân Quế	Xuân Quế	SKC	0,72	
	*Các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
75	Cơ sở sản xuất phân bón vi sinh	Bảo Bình	SKC	2,93	
76	Kho chứa hồ tiêu - Hợp tác xã nông nghiệp Lâm San	Lâm San	SKC	1,00	
77	Xưởng chế biến tiêu sọ - Hợp tác xã nông nghiệp Lâm San	Lâm San	SKC	2,26	
78	Công ty Huy Minh	Long Giao	SKC	2,20	
79	Cơ sở gia công đồ gỗ	Nhân Nghĩa	SKC	0,44	
80	Xưởng cưa	Nhân Nghĩa	SKC	0,72	
81	Trạm trộn bê tông tại xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	SKC	1,45	
82	Cơ sở chế biến hạt điều	Xuân Đông	SKC	0,36	
83	Cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ Đại Lợi	Xuân Đông	SKC	0,71	
84	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Mỹ Thụ	Xuân Đông	SKC	3,65	
85	Kho chứa nông sản, phân bón	Xuân Đông	SKC	1,37	
86	Kho chứa nông sản ấp Cọ Dầu 2 (2 kho)	Xuân Đông	SKC	4,67	
87	Trạm cân Lê Trường	Xuân Đông	SKC	0,36	
88	Xưởng sản xuất phân hữu cơ và kho chứa - Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Xanh	Xuân Đông	SKC	0,20	
89	Kho chứa thức ăn gia súc tại xã Xuân Đông	Xuân Đông	SKC	1,51	
90	Cơ sở sản xuất hạt điều Đức Lợi	Xuân Tây	SKC	0,20	
91	Công ty TNHH Huy Minh	Xuân Tây	SKC	4,57	
92	Công ty TNHH Bình Phú	Xuân Tây	SKC	1,09	
93	Công ty TNHH Lê Hòe	Xuân Tây	SKC	2,93	
94	Trạm chiết nạp khí đốt hóa lỏng	Xuân Tây	SKC	0,30	
95	Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh	Xuân Tây	SKC	6,02	
96	Nhà máy chế biến nông sản	Xuân Tây	SKC	0,74	
97	Xưởng chế biến thức ăn gia súc	Xuân Tây	SKC	0,75	
	*Các Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khác				
98	Khu đất phát triển doanh nghiệp	Long Giao	SKC	4,08	
99	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Nhân Nghĩa	SKC	6,31	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
100	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phát sinh	Các xã, thị trấn	SKC	10,00	
101	Các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	SKC	7,72	
	7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
102	Bảo Bình (CM.VS5-3)	Bảo Bình	SKX	2,00	
103	Bảo Bình (CM.VS7-3)	Bảo Bình	SKX	7,10	
104	Long Giao (CM.VS13-3)	Long Giao	SKX	1,63	
105	Nhân Nghĩa (CM.VS8-3)	Nhân Nghĩa	SKX	21,98	
106	Áp 4 Sông Nhạn - Sông Nhạn - (CM.VS8-5)	Sông Nhạn	SKX	4,00	
107	Sông Nhạn (CM.VS14-3)	Sông Nhạn	SKX	1,05	
108	Khu khai thác vật liệu san lấp xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	SKX	2,00	
109	Tân Mỹ - Xuân Bảo (CM.VS17-3)	Xuân Bảo	SKX	27,46	
110	Xuân Bảo (CM.VS4-3)	Xuân Bảo	SKX	4,96	
111	Xuân Bảo (CM.VS12-3)	Xuân Bảo	SKX	10,56	
112	Láng Me - Xuân Đông (CM.Đ1-3)	Xuân Đông	SKX	54,24	
113	Láng Me - Xuân Đông (CM.S1-3)	Xuân Đông	SKX	20,00	
114	Xuân Đông (CM.VS2-3)	Xuân Đông	SKX	7,00	
115	Xuân Tây mới (CM.VS6-3)	Xuân Tây	SKX	15,00	
	8. Đất phát triển hạ tầng				
	8.1. Đất giao thông				
	*Đường Cao tốc				
116	Đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	Các xã	DGT	152,88	
117	Vành đai 4 - vùng KTTĐPN	Các xã	DGT	136,34	
118	Đường sắt tốc độ cao (TP.HCM – Nha Trang)	Các xã	DGT	94,57	
119	Depot đường sắt tốc độ cao	Sông Nhạn	DGT	16,08	
	*Các tuyến Đường tỉnh				
120	Tỉnh lộ 764	Các xã	DGT	83,79	
121	Tỉnh lộ 765	Các xã	DGT	95,68	
122	Tỉnh lộ 773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc)	Các xã, thị trấn	DGT	174,94	
123	Tỉnh lộ 769E	Sông Nhạn	DGT	73,91	
124	Tỉnh lộ 770B	Các xã	DGT	105,21	
125	Tỉnh lộ 773B	Các xã	DGT	44,34	
126	Tỉnh lộ 780B	Sông Nhạn	DGT	14,81	
127	Tỉnh lộ 779 (đường Xuân Đông - Xuân Tâm)	Xuân Đông	DGT	28,33	
128	Tỉnh lộ 763B	Các xã	DGT	63,90	
	*Các tuyến Đường huyện				
129	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Các xã	DGT	111,61	
130	Nâng cấp đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa, Xuân Bảo	DGT	13,15	
131	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Thừa Đức, Xuân Đường	DGT	48,19	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
132	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình (mở mới)	Bảo Bình, Xuân Mỹ	DGT	18,06	
133	Đường Quốc lộ 56 - Cẩm Đường	Các xã	DGT	27,38	
134	Đường Xuân Quế - TP Long Khánh	Xuân Quế, Xuân Đường	DGT	19,72	
135	Đường ấp 8, xã Thừa Đức đi Bà Rịa - Vũng Tàu	Thừa Đức, Xuân Đường	DGT	7,15	
136	Đường Tỉnh lộ 764 đi Quảng Thành	Sông Ray, Lâm Sơn	DGT	24,01	
137	Đường Tỉnh lộ 773 đi ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	Bảo Bình, Xuân Bảo	DGT	5,25	
138	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	Bảo Bình, Xuân Tây	DGT	29,16	
139	Đường ấp 12, xã Xuân Tây đi ấp La Hoa, xã Xuân Đông	Xuân Tây, Xuân Đông	DGT	23,72	
140	Đường ven hồ Sông Ray	Lâm Sơn, Sông Ray	DGT	42,70	
141	Đường vào nghĩa trang huyện	Thừa Đức, Xuân Đường	DGT	2,31	
142	Đường ấp 3, xã Lâm Sơn đi Quảng Thành	Lâm Sơn	DGT	14,59	
143	Đường ấp 5, xã Lâm Sơn đi Quảng Thành	Lâm Sơn	DGT	4,62	
144	Đường ấp 6 (tổ 2 ấp 6, xã Lâm Sơn)	Lâm Sơn	DGT	2,34	
145	Đường tổ 12, ấp 4 Lâm Sơn	Lâm Sơn	DGT	10,43	
146	Đường tổ 14, 15, ấp 4 Lâm Sơn	Lâm Sơn	DGT	6,57	
147	Đường nối Tỉnh lộ 765 (ấp 1, xã Lâm Sơn) đi hồ Sông Ray	Lâm Sơn	DGT	4,50	
148	Đường nối Tỉnh lộ 765 (ấp 2, xã Lâm Sơn) đi hồ Sông Ray	Lâm Sơn	DGT	4,21	
149	Đường song hành Quốc lộ 56 đoạn qua Trung tâm thị trấn Long Giao	Long Giao	DGT	14,20	
150	Đường khu 3 - ấp 6 (mở mới)	Sông Nhạn	DGT	15,71	
151	Đường ấp 3 đi ấp 4, xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DGT	10,41	
152	Đường ấp 4, xã Sông Nhạn đi xã Lộ 25	Sông Nhạn	DGT	17,83	
153	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây đi xã Lộ 25	Sông Nhạn	DGT	3,11	
154	Đường Suối Đục - Cầu Mên (ấp 6 đi Cầu Mên)	Sông Nhạn	DGT	3,15	
155	Đường Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	DGT	3,89	
156	Đường Xí nghiệp dịch vụ Sông Ray	Sông Ray	DGT	14,30	
157	Đường dọc Sông Ray (nối dài)	Sông Ray	DGT	16,29	
158	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 8, xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	15,90	
159	Đường Tuyến 5 Hồ Cầu Mới	Thừa Đức	DGT	2,38	
160	Đường Cẩm Đường đi Bàu Cạn	Thừa Đức	DGT	8,62	
161	Đường dọc Sông Ray	Xuân Đông	DGT	29,76	
162	Đường Rừng Tre - La Hoa	Xuân Đông	DGT	13,12	
163	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	Xuân Đông	DGT	15,26	
164	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức (mở mới)	Xuân Đông	DGT	9,00	
165	Đường Xuân Đông - Xuân Tây nối dài	Xuân Đông	DGT	4,72	
166	Đường Suối Lức đi Cọ Dầu	Xuân Đông	DGT	8,09	
167	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Nhát	Xuân Đông	DGT	4,75	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
168	Đường 57 - Suối Râu (mở mới)	Xuân Quế	DGT	10,62	
169	Đường Cầu Đỏ - Suối Râu	Xuân Quế	DGT	15,59	
170	Đường giáp ranh Tp. Long Khánh	Xuân Quế	DGT	12,80	
171	Đường ấp 4 đi ấp 5, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	14,98	
172	Đường Tỉnh lộ 765 đi ấp 3, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	12,00	
173	Đường vào Cụm Công nghiệp Long Giao	Xuân Đường	DGT	3,51	
174	Đường vào nghĩa trang Campuchia	Long Giao	DGT	8,76	
175	Quốc lộ 56 - Cụm Công nghiệp Long Giao	Nhân Nghĩa, Long Giao	DGT	2,67	
176	Đường Khu 3 Suối Cà (đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc Qh cũ)\	Long Giao, Xuân Đường	DGT	27,33	
177	Đường vào Cụm công nghiệp quốc phòng miền Nam	Long Giao, Xuân Mỹ	DGT	4,33	
178	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị	Xuân Mỹ	DGT	8,95	
	*Công trình giao thông - Đô thị Long Giao				
179	Đường Vành đai Long Giao	Long Giao, Xuân Đường	DGT	38,50	
180	Đường N1 huyện Cẩm Mỹ	Long Giao	DGT	6,48	
181	Đường từ N16 (đoạn từ D17 đến D13)	Long Giao	DGT	0,25	
182	Đường D13 (Đoạn N10 - N16)	Long Giao	DGT	0,41	
183	Đường D13 (Đoạn N16 - N20)	Long Giao	DGT	0,34	
184	Đường N14-2 (Đoạn D17 - D13)	Long Giao	DGT	0,22	
185	Đường N14-2 (Đoạn D13 - D3-1)	Long Giao	DGT	0,72	
186	Đường N7 nối dài trước trụ sở Đội CA - PCCC và đường trước trụ sở Huyện đội.	Long Giao	DGT	0,65	
187	Đường D21 (đoạn N16 - N20)	Long Giao	DGT	0,34	
188	Đường D17 (đoạn N16 - N20)	Long Giao	DGT	0,34	
189	Đường N18 (đoạn D21 - D7)	Long Giao	DGT	1,43	
190	Đường N20 (đoạn N16 - QL56)	Long Giao	DGT	3,42	
191	Đường D27 (đoạn N10 - N16)	Long Giao	DGT	0,41	
192	Đường N14-1	Long Giao	DGT	0,24	
193	Đường D11 (đoạn N14-2 - N18)	Long Giao	DGT	0,57	
194	Đường N17 (đoạn N18 - D11)	Long Giao	DGT	0,24	
195	Đường D7	Long Giao	DGT	0,61	
196	Đường N10 (đoạn D9 - D3-1)	Long Giao	DGT	0,68	
197	Đường D3-1 (đoạn N6 - N20)	Long Giao	DGT	0,51	
198	Đường N8-2 (đoạn D7 - D3-1)	Long Giao	DGT	0,32	
199	Đường số 27	Long Giao	DGT	2,61	
200	Đường số 26 (Đường Khu 2 KP Suối Cà)	Long Giao	DGT	2,16	
201	Đường số 28	Long Giao	DGT	1,44	
202	Đường Long Giao - Bảo Bình nối đường số 28 (tuyến số 1)	Long Giao	DGT	1,94	
203	Đường Long Giao - Bảo Bình nối đường số 28 (tuyến số 2)	Long Giao	DGT	1,93	
	*Công trình giao thông nông thôn				
204	Đường ấp 9, ấp 11 xã Xuân Tây đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình	Bảo Bình, Xuân Tây	DGT	8,67	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
205	Đường Nội đồng ấp 3, xã Xuân Tây đi Bảo Bình	Bảo Bình, Xuân Tây	DGT	12,29	
206	Tỉnh lộ 764 đi đường 72	Sông Ray	DGT	2,69	
207	Đường liên ấp Nam Hà - Tân Hạnh	Xuân Bảo	DGT	6,46	
208	Đường tổ 26 ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	DGT	2,63	
209	Đường dân sinh dọc Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	Xuân Bảo	DGT	1,44	
210	Đường ấp 10-11, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	9,16	
211	Đường Xuân Phú - Xuân Tây nối dài đi ấp 9	Xuân Tây	DGT	5,17	
212	Đường nội đồng cống 7 cửa đi ấp 1, ấp 2, ấp 3 xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	1,80	
213	Đường nội ô ấp 1, ấp 5 xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	0,66	
214	Đường nội đồng Cù Nhí 1 ra đường 72 xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	0,84	
215	Đường ấp 1 ấp 5, xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	1,56	
216	Đường trục ấp 4, ấp 8, xã Sông Ray	Sông Ray	DGT	1,56	
217	Đường nội đồng ấp 2, xã Xuân Tây	Xuân Tây	DGT	1,80	
218	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây nối dài đi Tỉnh lộ 765	Xuân Tây	DGT	2,40	
219	Đường xã hội hóa giao thông nông thôn	Các xã	DGT	20,00	
220	Các tuyến giao thông Nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới	Các xã	DGT	83,08	
	8.2. Đất thủy lợi				
221	Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện ra Suối Cả	Long Giao, Xuân Đường	DTL	5,00	
222	Khu xử lý nước thải	Xuân Đường	DTL	1,00	
223	Hệ thống cấp nước TT.Long Giao	Long Giao, Xuân Đường	DTL	1,15	
224	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây	Lâm San, Sông Ray	DTL	1,07	
225	Hệ thống CNTT liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình	Bảo Bình	DTL	0,08	
226	Kiên cố hóa kênh mương đập Cù Nhí 1 và 2	Xuân Đông, Sông Ray	DTL	7,64	
227	Cống bản tại Cẩm Mỹ (3 công trình)	Các xã	DTL	1,16	
228	Đập Cầu Bưng A	Xuân Đường	DTL	1,70	
229	Đập Sông Nhạn	Sông Nhạn	DTL	3,00	
230	Đập Suối Lức	Xuân Tây	DTL	18,70	
231	Đập Suối Sách	Xuân Tây	DTL	3,20	
232	Đập La Hoa	Sông Ray	DTL	11,00	
233	Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57	Long Giao	DTL	0,01	
234	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DTL	0,20	
235	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa (mở rộng)	Nhân Nghĩa	DTL	0,16	
236	Hệ thống CNTT ấp Láng Me xã Xuân Đông	Xuân Đông	DTL	0,30	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
237	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Đường	Xuân Đường	DTL	0,21	
238	Hệ thống cung cấp nước tập trung ấp 2, xã Xuân Đường	Xuân Đường	DTL	0,10	
239	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DTL	0,10	
240	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Đồng Tâm, xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DTL	0,10	
241	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Quế	Xuân Quế	DTL	0,22	
242	Hệ thống cấp nước - Nhà máy cấp nước Gia Tân	Xuân Đường, Xuân Quế	DTL	2,78	
243	Hệ thống kênh dẫn nước hồ Suối Đôi	Lâm San	DTL	1,80	
244	Mương dẫn nước sau cống điều tiết hồ Suối Đôi	Lâm San	DTL	0,05	
245	Mương sau cống xả lũ hồ Giao Thông	Lâm San	DTL	0,05	
246	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Sao	Lâm San	DTL	0,68	
247	Xây mới lại kênh nội đồng ấp 6 xã Sông Nhạn (Hệ thống kênh đập Suối Sầu)	Sông Nhạn	DTL	1,00	
248	Mương tiêu ấp 10, xã Sông Ray	Sông Ray	DTL	0,72	
249	Kênh dẫn nước hồ Cầu Mới	Thừa Đức	DTL	0,43	
250	Mương sau cống xả lũ hồ Suối Ran	Xuân Tây	DTL	0,05	
251	Trạm bơm Lâm San	Lâm San	DTL	5,00	
252	Trạm bơm Sông Ray	Lâm San	DTL	6,30	
253	Trạm cung cấp nước sạch ấp 4	Lâm San	DTL	0,02	
254	Trạm nước sạch ấp 5	Lâm San	DTL	0,01	
255	Trạm nước sạch khu TĐC ấp 2	Lâm San	DTL	0,02	
256	Trạm nước sạch làng dân tộc ấp 4	Lâm San	DTL	0,01	
257	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Sông Ray	Sông Ray	DTL	0,30	
258	Trạm cung cấp nước sạch Sông Ray	Sông Ray	DTL	0,02	
259	Trạm nước sạch ấp 8 xã Thừa Đức	Thừa Đức	DTL	0,05	
260	Trạm nước sạch ấp Tự Túc	Thừa Đức	DTL	0,05	
261	Nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung xã Thừa Đức (ấp 3, ấp 4)	Thừa Đức	DTL	0,04	
	8.3. Đất xây dựng cơ sở văn hoá				
262	Đài tưởng niệm ấp 5	Lâm San	DVH	0,30	
263	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc Chơ ro	Lâm San	DVH	0,23	
264	Nhà văn hóa đồng bào dân tộc xã Lâm San	Lâm San	DVH	0,92	
265	Công viên Đài tưởng niệm huyện Cẩm Mỹ	Long Giao	DVH	5,00	
266	Nhà thiếu nhi huyện	Long Giao	DVH	1,33	
267	Thư viện huyện	Long Giao	DVH	0,20	
268	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng thị trấn Long Giao	Long Giao	DVH	0,42	
269	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	DVH	1,50	
270	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DVH	0,64	
271	Quảng trường	Xuân Đường	DVH	1,59	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
272	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DVH	0,40	
273	Công viên văn hóa xã Xuân Quế	Xuân Quế	DVH	0,77	
274	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Quế	Xuân Quế	DVH	0,58	
275	Công viên văn hóa Sông Ray	Xuân Tây	DVH	1,65	
276	Nhà văn hóa liên ấp (ấp 1, 2, 4, 5)	Xuân Tây	DVH	0,57	
	8.4. Đất xây dựng cơ sở y tế				
277	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ (Hệ dự phòng)	Long Giao	DYT	0,64	
278	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ (Hệ điều trị)	Long Giao	DYT	6,00	
279	Trạm y tế xã Thừa Đức	Thừa Đức	DYT	0,13	
280	Trạm y tế xã Xuân Quế	Xuân Quế	DYT	0,22	
	8.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
281	Trường Mầm non Bảo Bình phân hiệu Tân Xuân (mở rộng)	Bảo Bình	DGD	0,20	
282	Trường Tiểu học Bảo Bình (mở rộng)	Bảo Bình	DGD	0,20	
283	Trường Mầm non Lâm San (xây mới)	Lâm San	DGD	0,96	
284	Khu đất đấu giá (trụ sở UBND xã cũ)	Long Giao	DGD	0,57	
285	Trường THCS Long Giao	Long Giao	DGD	1,08	
286	Trung tâm dạy nghề lái xe	Long Giao	DGD	1,02	
287	Trường Mầm non Sông Nhạn	Sông Nhạn	DGD	0,62	
288	Trường Mầm non Sông Ray (xây mới)	Sông Ray	DGD	0,69	
289	Trường Mầm non Sông Ray (ấp 9)	Sông Ray	DGD	0,70	
290	Trường Mầm non Sông Ray (ấp 10)	Sông Ray	DGD	0,40	
291	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Thừa Đức	DGD	0,60	
292	Trường Tiểu học Thừa Đức 1 (xây mới)	Thừa Đức	DGD	0,60	
293	Trường Tiểu học Thừa Đức 2 (mở rộng)	Thừa Đức	DGD	0,10	
294	Trường THCS Thừa Đức (mở rộng)	Thừa Đức	DGD	0,10	
295	Mở rộng trường THCS Xuân Bảo	Xuân Bảo	DGD	0,25	
296	Phân hiệu trường Mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Hạnh)	Xuân Bảo	DGD	0,20	
297	Trường mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Mỹ)	Xuân Bảo	DGD	0,30	
298	Trường THPT Xuân Bảo	Xuân Bảo	DGD	0,75	
299	Trường mầm non Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DGD	0,26	
300	Trường mầm non Xuân Đông ấp Láng Me 2 (mở rộng)	Xuân Đông	DGD	0,07	
301	Trường Tiểu học Xuân Mỹ (mở rộng)	Xuân Mỹ	DGD	0,12	
302	Trường THPT Sông Ray (mở rộng)	Xuân Tây	DGD	0,67	
303	Trung tâm đào tạo lái xe	Xuân Tây	DGD	0,56	
304	Trường Mầm non Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DGD	0,95	
	8.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao				
305	Sân Golf	Xuân Đường	DTT	100,00	
306	Nhà thi đấu đa năng	Long Giao	DTT	2,32	
307	Sân vận động xã Lâm San	Lâm San	DTT	0,83	
308	Khu thể thao ấp Tân Hòa xã Bảo Bình	Bảo Bình	DTT	0,05	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
309	Khu thể thao ấp 2 xã Lâm San	Lâm San	DTT	0,06	
310	Khu thể thao ấp 8 xã Thừa Đức	Thừa Đức	DTT	0,15	
311	Khu thể thao ấp 5 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DTT	0,05	
312	Khu thể thao ấp Nam Hà xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	DTT	0,06	
313	Khu thể thao ấp Cọ Dầu 1 xã Xuân Đông	Xuân Đông	DTT	0,05	
314	Khu thể thao ấp Suối Râm xã Xuân Quế	Xuân Quế	DTT	0,36	
	8.7. Đất công trình năng lượng				
315	Mạch 2 Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và Trạm 110kV Cẩm Mỹ	Các xã	DNL	0,63	
316	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đấu nối	Xuân Đông	DNL	1,63	
317	Khai thác lộ ra trạm 220kV Long Khánh	Các xã	DNL	0,75	
318	Trạm 110kV Khu công nghệ Sinh học và đường dây đấu nối	Các xã	DNL	0,70	
319	Trạm 110kV Phước Bình và đường dây đấu nối	Các xã	DNL	0,40	
320	Trạm 110kV Khu công nghiệp Cẩm Mỹ	Thừa Đức	DNL	0,40	
321	Đường dây hai mạch từ trạm 110kV Khu công nghiệp Cẩm Mỹ đấu chuyển tiếp trên đường dây Cẩm Mỹ - Ngã Giao	Thừa Đức	DNL	1,40	
322	Công trình Điện mặt trời hồ Cầu Mới	Thừa Đức	DNL	5,50	
	8.8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
323	Khu di tích lịch sử Đoàn 125	Long Giao	DDT	1,32	
324	Đền thờ Trần Hưng Đạo	Xuân Mỹ	DDT	0,18	
	8.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải				
325	Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt	Xuân Mỹ	DRA	0,04	
326	Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt (ấp 9)	Nhân Nghĩa	DRA	0,05	
	8.10. Đất cơ sở tôn giáo				
327	Giáo xứ Xuân Bảo	Bảo Bình	TON	0,80	
328	Tịnh xá Ngọc Bình	Bảo Bình	TON	0,79	
329	Chùa Đại Phước	Lâm San	TON	0,78	
330	Giáo xứ Gia Vinh	Lâm San	TON	2,00	
331	Hội thánh Tin Lành Lâm San	Lâm San	TON	0,48	
332	Chùa Hoàng Mai	Long Giao	TON	0,08	
333	Giáo xứ Hoàn Quân	Long Giao	TON	0,27	
334	Ban trị sự giáo hội phật giáo huyện Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	TON	0,25	
335	Cộng đoàn mẹ Vô Nhiễm	Nhân Nghĩa	TON	0,97	
336	Cộng đoàn Mẹ Vô Nhiễm (thuộc Dòng Nữ Tỳ Chúa Giêsu Linh Mục)	Nhân Nghĩa	TON	0,02	
337	Giáo họ Thiên Phúc (Giáo xứ Xuân Triệu)	Sông Nhạn	TON	0,77	
338	Chùa Thiên Ân	Sông Ray	TON	0,21	
339	Thiền thất Chơn Như	Sông Ray	TON	0,45	
340	Thiền thất Lâm Tuyền	Sông Ray	TON	0,30	
341	Chùa Bảo Minh	Thừa Đức	TON	1,87	
342	Chùa Quan Âm	Thừa Đức	TON	0,68	
343	Chùa Thừa Đức	Thừa Đức	TON	0,42	
344	Giáo xứ Thiên Đức	Thừa Đức	TON	1,55	
345	Giáo xứ Thừa Ân	Thừa Đức	TON	0,60	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
346	Cộng đoàn mến thánh giá Tân Việt	Xuân Bảo	TON	1,41	
347	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Đa minh úy)	Xuân Bảo	TON	0,04	
348	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Giuse)	Xuân Bảo	TON	0,01	
349	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Martino)	Xuân Bảo	TON	0,04	
350	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh mẫu)	Xuân Bảo	TON	0,09	
351	Giáo xứ Nam Hà (nhà thờ)	Xuân Bảo	TON	1,36	
352	Niệm phật đường Hiệp Thiên	Xuân Bảo	TON	0,16	
353	Tịnh thất Viên An	Xuân Bảo	TON	0,62	
354	Chi hội Tin Lành Xuân Đông	Xuân Đông	TON	0,19	
355	Chùa Bình An	Xuân Đông	TON	0,15	
356	Chùa Viên Quang (mở rộng)	Xuân Đông	TON	0,24	
357	Cơ sở Xuân Ân (Giáo xứ Hồng Ân)	Xuân Đông	TON	1,16	
358	Chùa Bảo Quang	Xuân Đường	TON	0,58	
359	Cộng đoàn Đa Minh thánh thể Xuân Đường	Xuân Đường	TON	0,06	
360	Giáo xứ Suối Cà	Xuân Đường	TON	0,71	
361	Giáo xứ Xuân Mỹ (Nhà thờ)	Xuân Mỹ	TON	0,71	
362	Điểm nhóm Tin Lành thuộc Hội Tin Lành Việt Nam (miền Nam)	Xuân Mỹ	TON	0,03	
363	Chùa Hoảng Độ	Xuân Quế	TON	0,63	
364	Giáo xứ Xuân Quế (mở rộng)	Xuân Quế	TON	0,35	
365	Tu viện mến thánh giá Gò Vấp	Xuân Quế	TON	0,07	
366	Chùa Bảo Viên	Xuân Tây	TON	0,02	
367	Chùa Đa Bảo	Xuân Tây	TON	0,06	
368	Chùa Định Quang	Xuân Tây	TON	0,05	
369	Chùa Liễu Quán Phước Điền	Xuân Tây	TON	0,60	
370	Chùa Phước An 2	Xuân Tây	TON	0,76	
371	Chùa Tam Bảo	Xuân Tây	TON	0,09	
372	Chùa Thanh Lương	Xuân Tây	TON	0,11	
373	Giáo xứ Xuân Tây	Xuân Tây	TON	1,03	
374	Tịnh xá Ngọc Xuân	Xuân Tây	TON	1,05	
375	Đất cơ sở tôn giáo dự trữ	Các xã, thị trấn	TON	5,00	
	8.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
376	Nghĩa địa ấp Lò Than	Bảo Bình	NTD	0,70	
377	Nghĩa địa Hoàn Quân (mở rộng)	Long Giao	NTD	2,00	
378	Mở rộng nghĩa địa ấp 4	Sông Ray	NTD	0,85	
379	Nghĩa trang xã Thừa Đức (ấp 3)	Thừa Đức	NTD	4,20	
380	Nghĩa địa Xuân Bảo – Bảo Bình	Xuân Bảo	NTD	3,15	
381	Nghĩa trang Cẩm Mỹ	Xuân Đường	NTD	115,00	
382	Nghĩa trang Xuân Mỹ (mở rộng)	Xuân Mỹ	NTD	4,90	
383	Nghĩa trang ấp 2 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	NTD	2,64	
384	Nghĩa trang ấp 8 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	NTD	2,28	
	8.12. Đất cơ sở khoa học và công nghệ				
385	Giếng khoan quan trắc (giếng TD2,TD6,TD11,TD12)	Các xã	DKH	0,05	
386	Giếng khoan quan trắc (NB-20AB)	Xuân Mỹ	DKH	0,02	
387	Dự án Bảo tàng khoa học Đồng Nai	Xuân Đường	DKH	16,55	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	8.13. Đất cơ sở dịch vụ xã hội				
388	Trung tâm nhân đạo Làng Tre	Xuân Quế	DXH	2,98	
	8.14. Đất chợ				
389	Chợ Xuân Đường	Xuân Đường	DCH	0,50	
390	Chợ Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DCH	0,50	
391	Mở rộng chợ Xuân Quế	Xuân Quế	DCH	0,04	
	9. Đất danh lam thắng cảnh				
392	Thác Lâm San	Lâm San	DDL	4,00	
	10. Đất sinh hoạt cộng đồng				
393	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Bảo	Bảo Bình	DSH	0,13	
394	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Bình	Bảo Bình	DSH	0,04	
395	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Hòa	Bảo Bình	DSH	0,03	
396	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Xuân	Bảo Bình	DSH	0,06	
397	Nhà văn hóa ấp Tân Bình xã Bảo Bình (mở rộng)	Bảo Bình	DSH	0,70	
398	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Lâm San	DSH	0,02	
399	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Lâm San	DSH	0,03	
400	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Lâm San	DSH	0,02	
401	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 4 xã Lâm San	Lâm San	DSH	0,10	
402	Nhà văn hóa ấp 1 xã Lâm San (mở rộng)	Lâm San	DSH	0,07	
403	Nhà văn hóa ấp 6 xã Lâm San (mở rộng)	Lâm San	DSH	0,05	
404	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Cam Tiên	Nhân Nghĩa	DSH	0,15	
405	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Chính Nghĩa	Nhân Nghĩa	DSH	0,08	
406	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Duyên Lãng	Nhân Nghĩa	DSH	0,02	
407	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Lập	Nhân Nghĩa	DSH	0,12	
408	Nhà văn hóa ấp Duyên Lãng xã Nhân Nghĩa (mở rộng)	Nhân Nghĩa	DSH	0,06	
409	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Sông Nhạn	DSH	0,09	
410	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Sông Nhạn	DSH	0,08	
411	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Sông Nhạn	DSH	0,06	
412	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Sông Nhạn	DSH	0,03	
413	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Sông Nhạn	DSH	0,04	
414	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 61	Sông Nhạn	DSH	0,08	
415	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Suối Đục	Sông Nhạn	DSH	0,04	
416	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 6 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DSH	0,20	
417	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Đục xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	DSH	0,10	
418	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7	Sông Ray	DSH	0,08	
419	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 5 xã Sông Ray	Sông Ray	DSH	0,10	
420	Nhà văn hóa ấp 2 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,05	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
421	Nhà văn hóa ấp 3 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,02	
422	Nhà văn hóa ấp 4 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,04	
423	Nhà văn hóa ấp 6 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,03	
424	Nhà văn hóa ấp 8 xã Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray	DSH	0,06	
425	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Thừa Đức	DSH	0,06	
426	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Thừa Đức	DSH	0,03	
427	Nhà văn hóa ấp Tân Hạnh xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	DSH	0,04	
428	Nhà văn hóa ấp Tân Mỹ xã Xuân Bảo (mở rộng)	Xuân Bảo	DSH	0,05	
429	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Láng Me 1	Xuân Đông	DSH	0,09	
430	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Lức	Xuân Đông	DSH	0,08	
431	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Nhát	Xuân Đông	DSH	0,08	
432	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bể Bạc	Xuân Đông	DSH	0,09	
433	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Cọ Dầu 1	Xuân Đông	DSH	0,05	
434	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp La Hoa	Xuân Đông	DSH	0,05	
435	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Láng Me 2	Xuân Đông	DSH	0,06	
436	Đất sinh hoạt cộng đồng (đồng bào dân tộc)	Xuân Đông	DSH	0,12	
437	Nhà văn hóa ấp Cọ Dầu 2 xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,02	
438	Nhà văn hóa ấp La Hoa xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,03	
439	Nhà văn hóa ấp Láng Me 2 xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,03	
440	Nhà văn hóa ấp Thoại Hương xã Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	DSH	0,07	
441	Nhà văn hóa ấp 2 xã Xuân Đường (mở rộng)	Xuân Đường	DSH	0,07	
442	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Cẩm Sơn xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DSH	0,10	
443	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Sóc xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	DSH	0,09	
444	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 2 xã Xuân Quế	Xuân Quế	DSH	0,37	
445	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Suối Râm xã Xuân Quế	Xuân Quế	DSH	0,05	
446	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Xuân Tây	DSH	0,01	
447	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Xuân Tây	DSH	0,17	
448	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 8	Xuân Tây	DSH	0,04	
449	Nhà văn hóa ấp 2 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,07	
450	Nhà văn hóa ấp 6 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,04	
451	Nhà văn hóa ấp 7 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,06	
452	Nhà văn hóa ấp 8 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,05	
453	Nhà văn hóa ấp 9 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,07	
454	Nhà văn hóa ấp 10 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,05	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
455	Nhà văn hóa ấp 12 xã Xuân Tây (mở rộng)	Xuân Tây	DSH	0,05	
	11. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
456	Khu công viên văn hóa Trung tâm	Long Giao	DKV	5,20	
457	Công viên cây xanh (GX Thiên Đức cũ)	Thừa Đức	DKV	0,41	
458	Khu vui chơi giải trí ấp 3 xã Thừa Đức (Sân vận động cũ)	Thừa Đức	DKV	0,98	
459	Khu vui chơi giải trí ấp 4 xã Thừa Đức (Sân vận động cũ)	Thừa Đức	DKV	0,52	
	12. Đất ở tại nông thôn				
460	Điểm dân cư xã Bảo Bình (5 điểm)	Bảo Bình	ONT	84,00	
461	Điểm dân cư xã Lâm San (11 điểm)	Lâm San	ONT	155,00	
462	Điểm dân cư xã Nhân Nghĩa (6 điểm)	Nhân Nghĩa	ONT	38,00	
463	Điểm dân cư xã Sông Nhạn (6 điểm)	Sông Nhạn	ONT	152,00	
464	Điểm dân cư xã Sông Ray (10 điểm)	Sông Ray	ONT	194,00	
465	Điểm dân cư xã Thừa Đức (4 điểm)	Thừa Đức	ONT	63,00	
466	Điểm dân cư xã Xuân Bảo (4 điểm)	Xuân Bảo	ONT	30,00	
467	Điểm dân cư xã Xuân Đông (15 điểm)	Xuân Đông	ONT	188,00	
468	Điểm dân cư xã Xuân Đường (3 điểm)	Xuân Đường	ONT	19,00	
469	Điểm dân cư xã Xuân Mỹ (7 điểm)	Xuân Mỹ	ONT	66,00	
470	Điểm dân cư xã Xuân Quế (6 điểm)	Xuân Quế	ONT	80,00	
471	Điểm dân cư xã Xuân Tây (10 điểm)	Xuân Tây	ONT	287,00	
472	Đất ở phát sinh tại các xã	Các xã	ONT	93,00	
	*Khu dân cư				
473	Khu tái định cư xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	ONT	5,00	
474	Khu dân cư dọc Hương lộ 10	Long Giao	ODT	0,55	
475	Khu dân cư số 3 (trung tâm huyện)	Long Giao	ODT	6,29	
476	Khu dân cư Trung tâm	Long Giao	ODT	1,92	
477	Khu nhà ở xã hội	Long Giao	ODT	3,10	
478	Khu dân cư - Công ty Bửu Long	Sông Ray	ONT	0,50	
479	Khu dân cư có bố trí tái định cư xã Xuân Quế	Xuân Quế	ONT	1,00	
480	Khu dân cư và tái định cư Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	ONT	18,63	
481	Khu dân cư tại xã Xuân Quế (dọc Tỉnh lộ 770B)	Xuân Quế	ONT	120,00	
482	Khu dân cư tại xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	ONT	200,00	
	*Khu đất lợi thế dọc các tuyến đường				
483	Đất ở dự án (phía trước TT Y tế huyện)	Long Giao	ODT	4,14	
484	Đất ở lợi thế dọc Vành đai Long Giao	Long Giao	ODT	135,00	
485	Khu đất tạo vốn xã Sông Nhạn (dọc Vành đai IV và đường Sông Nhạn - Dầu Giây)	Sông Nhạn	ONT	97,00	
486	Khu đất tạo vốn xã Sông Nhạn (dọc Vành đai IV)	Sông Nhạn	ONT	120,00	
487	Khu đất ở tạo vốn dọc đường Vành đai 4	Thừa Đức	ONT	190,00	
488	Khu đất tạo vốn xã Thừa Đức (dọc Tỉnh lộ 773 và Tỉnh lộ 770B)	Thừa Đức	ONT	80,00	
489	Khu đất tạo vốn xã Xuân Đường (dọc Tỉnh lộ 773, Tỉnh lộ 770B và Tỉnh lộ 773B)	Xuân Đường	ONT	275,00	
490	Khu đất tạo vốn xã Xuân Quế (dọc đường Xuân Quế - Long Khánh)	Xuân Quế	ONT	27,00	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
491	Khu dân cư dọc Tỉnh lộ 773	Xuân Tây	ONT	60,00	
492	Khu dân cư dọc 2 bên Tỉnh lộ 763B	Xuân Tây	ONT	28,00	
	*Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp ở hồ Cầu Mới				
493	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp ở hồ Cầu Mới tuyến 5	Thừa Đức	ONT	220,00	
	<i>Trong đó</i>				
	<i>Nghỉ dưỡng kết hợp ở</i>	Thừa Đức	ONT	88,00	
	<i>Du lịch sinh thái</i>	Thừa Đức	TMD	132,00	
494	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp ở hồ Cầu Mới tuyến 6	Thừa Đức	ONT	280,00	
	<i>Trong đó</i>				
	<i>Nghỉ dưỡng kết hợp ở</i>	Thừa Đức	ONT	112,00	
	<i>Du lịch sinh thái</i>	Thừa Đức	TMD	168,00	
	13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
495	Trụ sở UBND xã Lâm San (mở rộng)	Lâm San	TSC	0,34	
496	Trụ sở Liên đoàn lao động huyện	Long Giao	TSC	0,19	
497	Trụ sở UBND xã Nhân Nghĩa (xây mới)	Nhân Nghĩa	TSC	0,64	
498	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	TSC	0,15	
499	Trụ sở UBND xã Sông Nhạn (xây mới)	Sông Nhạn	TSC	0,68	
500	Trụ sở UBND xã Thừa Đức (xây mới)	Thừa Đức	TSC	0,67	
501	Đất xây dựng trụ sở cơ quan dự trữ xã Thừa Đức	Thừa Đức	TSC	0,18	
502	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Thừa Đức	Thừa Đức	TSC	0,20	
503	Trụ sở làm việc UBND xã	Xuân Bảo	TSC	0,53	
504	Khu nhà tập thể cho công nhân viên, giáo viên	Xuân Mỹ	TSC	0,04	
505	Trụ sở UBND xã Xuân Quế	Xuân Quế	TSC	1,00	
506	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Quế	Xuân Quế	TSC	0,26	
	14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
507	Hạt kiểm lâm	Long Giao	DTS	0,06	
508	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	DTS	0,25	
509	Kho thuốc bảo vệ thực vật	Nhân Nghĩa	DTS	0,32	
	15. Đất cơ sở tín ngưỡng				
510	Miếu quan âm ấp Lò Than	Bảo Bình	TIN	0,43	
511	Nhà thờ họ Hồ (Vạn Phước Đàn)	Bảo Bình	TIN	0,30	
512	Đình Làng 2	Sông Nhạn	TIN	0,10	
513	Đình Làng 3	Sông Nhạn	TIN	0,11	
514	Đền thờ Thánh Mẫu	Sông Nhạn	TIN	0,05	
515	Miếu thờ Thành Hoàng Bồn Xứ	Sông Nhạn	TIN	0,10	
516	Miếu thờ Thổ Thần	Sông Nhạn	TIN	0,10	
517	Miếu tín ngưỡng người Hoa, ấp 61	Sông Nhạn	TIN	0,10	
518	Miếu quan âm Tân Hạnh	Xuân Bảo	TIN	0,39	
519	Miếu quan âm Tân Mỹ	Xuân Bảo	TIN	0,08	
520	Đền thờ Tự Trung, ấp Nam Hà	Xuân Bảo	TIN	0,10	
	16. Đất có mặt nước chuyên dùng				
521	Hồ chứa nước Suối Cả	Long Giao, Xuân Đường	MNC	91,00	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
522	Hồ chứa nước Xuân Quế	Nhân Nghĩa, Xuân Quế	MNC	66,00	
523	Hồ Cầu Bưng A	Xuân Đường	MNC	40,00	
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
	3. Đất trồng cây lâu năm				
524	Chuyển đổi đất chưa sử dụng sang đất trồng cây lâu năm	Xuân Đông	CLN	1,88	
	2. Đất rừng sản xuất				
525	Đồi Bể Bạc	Xuân Đông	RSX	54,41	
	3. Đất nông nghiệp khác				
526	Đất nông nghiệp khác Đồi Mặt Trăng	Bảo Bình	NKH	20,92	
527	Đất nông nghiệp khác Đồi 57	Long Giao	NKH	96,96	
528	Trang trại nấm công nghệ cao - Công ty TNHH TM XNK Cao Nguyên Xanh	Xuân Tây	NKH	4,21	
529	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	Các xã, thị trấn	NKH	62,64	
	* Các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
530	Dự án trồng cây hương liệu và cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao Xuân Đường	Long Giao, Thừa Đức, Xuân Đường	CLN	1.666,47	
531	Dự án trồng rau quả ứng dụng công nghệ cao Xuân Mỹ	Long Giao, Xuân Mỹ	NKH	2.078,12	
532	Dự án trồng cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao Long Giao	Các xã	CLN	1.671,03	
	*Quy hoạch đất nông nghiệp khác				
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại xã Bảo Bình	Bảo Bình	NKH	450,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	NKH	30,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại xã Sông Ray	Sông Ray	NKH	500,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại ấp 3 xã Lâm San	Lâm San	NKH	170,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại ấp 5 xã Lâm San	Lâm San	NKH	65,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại ấp Tân Hạnh	Xuân Bảo	NKH	39,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Láng Me 2 xã Xuân Đông	Xuân Đông	NKH	230,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Cọ Dầu 2 xã Xuân Đông	Xuân Đông	NKH	120,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	Xuân Đông	NKH	480,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	NKH	160,00	